

■ Tóm tắt các vấn đề đã xác định

◀ Vùng KTTĐ TB ▶

- Thị trường nhỏ (dân số thấp, thu nhập thấp)
- Xa các cực tăng trưởng
- Kém liên kết giữa các tỉnh
- Cơ sở hạ tầng yếu
- Chưa được thế giới biết tới

▶ Thừa Thiên Huế ▶

- Phạm vi dịch vụ cấp nước và điện thoại còn nhỏ
- Điều kiện đường bộ bị ảnh hưởng theo mùa
- Phá rừng, xói mòn, lở đất, lũ lụt
- Thiếu lao động có kỹ năng, thiếu năng lực và kiến thức
- Yếu về nguồn tín dụng

13

■ Cơ hội phát triển (Vùng)

(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Nông sản	Màu	13	16	36	10	1	18
	Vật nuôi	9	7	28	13	22	18
	Nông nghiệp	13	28	9	16	15	16
	Lâm nghiệp	11	28	43	37	36	35
Chế biến nông, lâm, thủy sản	13	17	8	28	15	16	
Khai khoáng	4	13	4	15	0	7	
Thủ công nghiệp	16	11	15	14	20	15	
Du lịch	Đại trà	9	16	6	2	1	6
	Sinh thái	23	28	13	3	35	19
Ngành chế tạo	7	3	5	13	2	6	
Xây dựng	4	3	3	16	13	8	
Thương mại	38	34	13	28	25	25	
Dịch vụ khách	25	26	8	4	25	15	
Ngành khác	23	1	3	2	0	3	

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

14

■ Cơ hội phát triển (Thừa Thiên Huế)

(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

	TP Huế	Ven biển	Miền núi	TT Huế	
Nông sản	Màu	7	30	30	16
	Vật nuôi	0	8	8	7
	Nông nghiệp	7	10	10	28
	Lâm nghiệp	7	43	43	28
Chế biến nông, lâm, thủy sản	0	12	12	17	
Khai khoáng	4	16	16	13	
Thủ công nghiệp	7	7	7	11	
Du lịch	Đại trà	22	7	7	16
	Sinh thái	33	26	26	28
Ngành chế tạo	0	1	1	3	
Xây dựng	4	2	2	3	
Thương mại	41	35	35	34	
Dịch vụ khách	30	26	26	26	
Ngành khác	0	0	0	1	

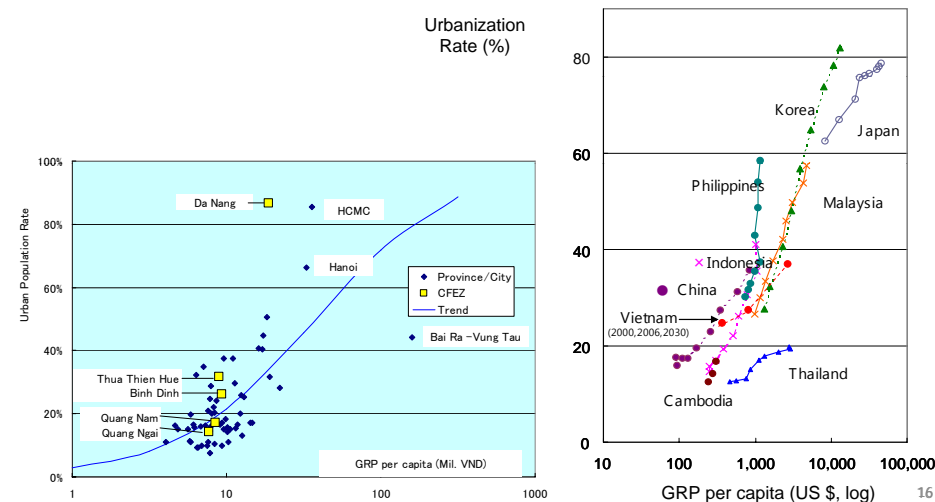
Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Ven biển: Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc
Miền núi: Phong Điền, Hương Thủy, Hương Trà, A Lưới, Nam Đông

15

■ Tác động bên ngoài tới quá trình phát triển vùng

(1) Xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam



A8-97

16

(2) Chiến lược phát triển quốc gia

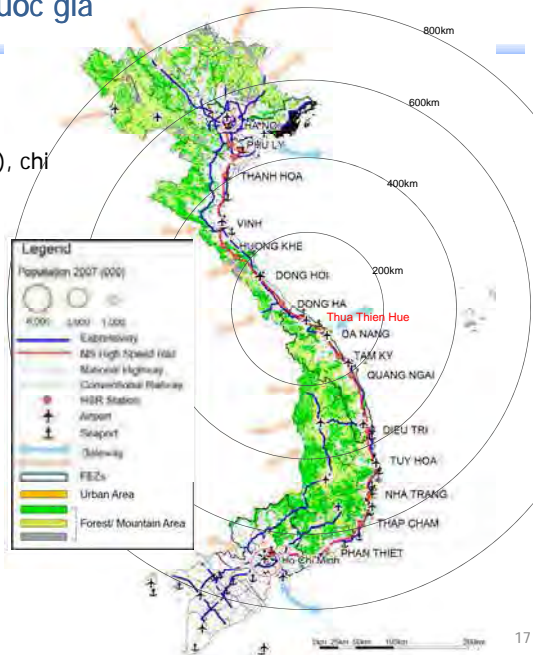
■ Phát triển giao thông vận tải

- Đường sắt cao tốc Bắc – Nam 300km/h, tuyến mới (1.550km), chi phí xây dựng 30 tỷ USD
- Đường sắt hiện có
- Đường bộ cao tốc
- Cảng biển
- Sân bay
- Hành lang Đông - Tây

■ Chính sách đô thị hóa

- Tăng trưởng của các đô thị cấp hai

➔ Kết hợp chiến lược phát triển vùng với các chính sách/dự án quốc gia



(3) Hành lang Kinh tế Đông - Tây

QL9 là tuyến vận chuyển ngắn với ít rủi ro về an toàn, thời gian vận chuyển nhanh

Các tuyến đường tiềm năng ở miền Trung

	Thuận lợi	Khó khăn
QL9	• Đường tốt • Thủ tục thuận lợi	• Thời gian chạy ở phía Việt Nam lâu
QL8	• Có thể là tuyến đi tắt cho quốc lộ 1	• Đường miền núi (Lào) • Thủ tục phức tạp
QL12	• Nối tới cảng Vũng Áng • Đường miền núi ở Lào	• Đường xấu • Thủ tục phức tạp

Đà Nẵng tới Bo-y và Bình Định tới Dac-ta Ooc (biên giới Campuchia). Đường hẹp, kém phát triển, đang trong giai đoạn quy hoạch.

Hiện trạng

Ưu

- Tăng trưởng nhanh (300 TFEU từ 11/2007 tới 11/2008 bởi doanh nghiệp vận chuyển Lào. TNT cũng bắt đầu cung cấp dịch vụ)

Khuyết

- Thiếu dịch vụ toàn diện
- Không có tuyến ngược lại (Việt Nam - Thái Lan)
- Chỉ tập trung vào Hà Nội



Hiện trạng Hành lang Đông tây

	Hiện trạng và Các vấn đề
Hàng hóa quá cảnh	• Container phải được chuyển tải giữa các phương tiện • Công tác xếp dỡ chuyển tải tại biên giới
Đường bộ	• Một vài đoạn bị hư hỏng • Duy tu bảo dưỡng kém
An toàn	• Thiếu sự hành động hoặc thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp

Chiến lược tăng cường cạnh tranh giá

• Tránh trống hàng trong tuyến ngược lại

• Tạo ra các sản phẩm của Việt Nam

Thái Lan như “trung tâm của Khu vực ASEAN” hay “trung tâm xuất khẩu”

• Cần mở rộng các khu vực cung cấp
• Chuyển đổi trang thiết bị của Thái sang Việt Nam

• Hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam có thể sử dụng tuyến ngược lại, chi phí thấp

• Cần phối hợp với hàng hóa dựa trên Khu vực KTTĐ MB cargo
• Củng cố cơ sở vật chất và khuyến khích thủ tục cần thiết

Cần cải thiện điều kiện cơ bản bao gồm các thủ tục hành chính

■ Tóm tắt các cơ hội phát triển đã phát hiện

◀ Vùng ▶

- Giàu tài nguyên thiên nhiên/văn hóa
- Vị trí chiến lược của cả nước và khu vực tiểu sông Mekong
- Cam kết chính sách phát triển của Chính phủ
- Nguồn nhân lực chất lượng tiềm năng

◀ Thừa Thiên Huế ▶

- Vị trí chiến lược trên trục giao thông Bắc – Nam và hành lang kinh tế Đông – Tây
- Cố đô Huế: di sản văn hóa được thế giới biết tới
- Dễ dàng tiếp cận cảng biển nước sâu Thuận An
- Giàu khoáng sản, lâm sản, hải sản
- Chất lượng lao động cao

▣ BƯỚC 2 : TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

● Kế hoạch phát triển KTXH

- Đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế thông qua việc tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, chuyển dần sang khu vực 2 và 3
- Không còn hộ nghèo nhờ việc tăng cường nguồn nhân lực và tạo việc làm
- Không bị ô nhiễm, môi trường đảm bảo thông qua việc cải tạo các công trình đô thị, bảo vệ đa dạng sinh học, nâng cao nhận thức của người dân, tăng cường năng lực quản lý

● Mục tiêu

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 15-16% (2006-2010), 12-13% (giai đoạn sau đó)
- GDP bình quân: trên 1000 \$ (2010), 4000 \$ (2020) tính theo giá hiện tại
- Kim ngạch xuất khẩu: 300 triệu \$ (2010) và 1 tỷ \$ (2020)
- Tăng trưởng dân số: 1,2%/năm (06-10), 1,1-1,2%/năm (11 – 20)
- Việc làm: 14000/năm (06-10), 16-17000/năm (11-20)
- Sử dụng điện: 985 (2010)
- Sử dụng nước sạch: 95% (2010)
- Che phủ rừng: 55% (2010, 60% (2020)

◀ Tầm nhìn và các chiến lược đề xuất ▶

★ Sinh thái-Công nghệ★

- Phát triển kinh tế
- Cân bằng sinh thái
- Hải hòa dân tộc

Thông qua

- Các giải pháp dựa trên công nghệ
- Nâng cao quản lý môi trường
- Chuẩn bị đổi pho với thiên tai
- Bảo tồn giá trị văn hóa
- Phát triển nguồn nhân lực
- Kết cấu hạ tầng mang tính chiến lược

21

■ Hướng tiếp cận của KHPT KTXH (TT Huế)

- Xây dựng và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và các dự án lớn
- Phát triển môi trường bền vững trong quy hoạch và quản lý
- Phát triển thành phố Huế thành trung tâm tăng trưởng về du lịch, dịch vụ và văn hóa
- Phát triển khu kinh tế mở Chân Mây – Lăng Cô thành trung tâm kinh tế và đô thị phía nam
- Phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế thành một trong những trung tâm kinh tế biển
- Phát triển kinh tế nông thôn theo dạng vành đai
- Hoàn tất quy hoạch không gian và lãnh thổ để kết nối các trung tâm đô thị với khu vực nông thôn
- Phối hợp công tác phát triển của Thừa Thiên Huế với các tỉnh/thành khác để thúc đẩy cả vùng Kinh tế trọng điểm Trung bộ, miền Trung và cả nước.

22

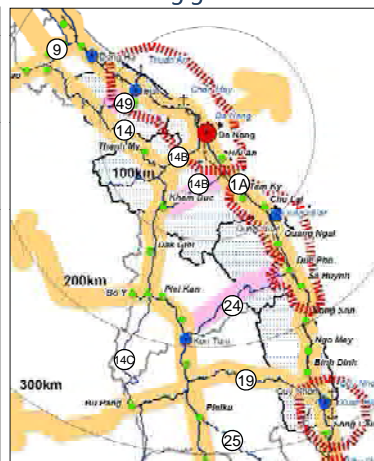
▣ BƯỚC 3: KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

■ Cấu trúc không gian của khu vực KTTĐ MT

◀ Kế hoạch hiện có ▶



◀ Cấu trúc không gian đề xuất ▶



Các nhóm phát triển

- ✓ Huế – Đà Nẵng – Hội An
- ✓ Chu Lai – Dung Quất
- ✓ Quy Nhơn

Các hành lang phát triển

- ✓ Bắc- Nam- Trung
- ✓ Bắc- Nam – Cao nguyên
- ✓ Đông – Tây (quốc tế)
- ✓ Đông – Tây (địa phương)

Trung tâm đô thị

23

■ Đánh giá nhanh các kịch bản phát triển

Khía cạnh bền vững	Kịch bản 1 : Cơ sở (không tác động)	Kịch bản 2 : Quy hoạch hiện có	Kịch bản 3: Tăng cường liên kết	
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Cảnh tranh toàn cầu • Bối cảnh ở Việt Nam • Tình gắn kết vùng 	1	2	3
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Không còn nghèo • Giảm bất bình đẳng • Tiếp cận dịch vụ 	1	2 - 3	3
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo vệ sinh thái • Không còn ô nhiễm • Phòng chống thiên tai 	1	2	2 - 3
Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý tốt • Ổn định tài chính • Sự tham gia cộng đồng 	1	2	2 - 3

Chú ý: 3: Đủ, 2: Trung bình, 1: Thiếu

A8-99

24

▣ BƯỚC 4: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ VAI TRÒ

- Thống nhất không gian : Cấp quốc tế, trong nước, tỉnh và địa phương
- Thống nhất ngành : Kinh tế, xã hội, đô thị-nông thôn, dịch vụ-kết cấu hạ tầng...
- Thống nhất thể chế : Chính phủ-địa phương, liên tỉnh, liên ngành, tư nhân-nhà nước, ...

- ✓ Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc "hội nhập" nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- ✓ Thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- ✓ Cần có can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

25

■ Định hướng cơ bản của vùng KTTĐ Miền Trung

- ① **Đáp ứng nhu cầu hiện có** của các xã, phường
 - Xây dựng chương trình phát triển hạ tầng toàn diện từng bước để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài
- ② **Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh** trong vùng, ví dụ như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận nguồn tín dụng, v.v..
 - Phát huy các dự án giao thông vận tải chính cấp quốc gia, như đường sắt và đường bộ cao tốc bắc nam, v.v.
 - Tăng cường kết nối hàng không trực tiếp với các đô thị lớn khác ở châu Á; tăng cường dịch vụ vận tải biển quốc tế
- ③ **Tăng cường tiếp cận quốc tế** tới thị trường, các kênh thông tin, công nghệ và đầu tư thông qua việc mở rộng hệ thống vận tải hàng không, hàng hải và thông tin
 - Khai thác nhu cầu của hành lang đông - tây
 - Tăng cường dịch vụ viễn thông
 - Tăng cường tính liên kết nội vùng thông qua phát triển mạng lưới
- ④ **Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh** đối với các ngành chiến lược, như du lịch, môi trường, vận tải, quản lý ven biển...
 - Đẩy mạnh du lịch kết hợp với các tỉnh, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa
 - Khuyến khích sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tiềm năng của các tỉnh
 - Khuyến khích ngành nghề thủ công
- ⑤ **Vùng KTTĐ Trung bộ, với vai trò đầu tàu của Đà Nẵng**, nên bổ sung chứ không nên cạnh tranh với Vùng KTTĐ Bắc bộ và Nam bộ – tạo dựng các cơ hội phát triển kinh tế mới
 - Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân trong ngành dịch vụ và thương mại
 - Khai thác các lĩnh vực mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, môi trường...

26

■ Đánh giá các chiến lược đã xác định để phát triển bền vững Vùng KTTĐ Miền Trung và tỉnh Thừa Thiên Huế

- Xem tài liệu đã phát
- Xin đánh giá về từng lĩnh vực chiến lược trên cơ sở:
 - (1) Sự phù hợp với chiến lược của tỉnh Thừa Thiên Huế
 - (2) Sự cần thiết phải có chiến lược phối hợp liên tỉnh

27

■ Kế hoạch chiến lược đòi hỏi có sự gắn kết để đảm bảo sự đồng bộ và tăng trưởng tốt cho Thừa Thiên Huế

Lĩnh vực chính	Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
1. Công nghiệp					
2. Du lịch					
3. Dịch vụ					
4. Xã hội					
5. Quản lý môi trường					
6. Phát triển nguồn nhân lực					
7. Chức năng cửa ngõ					
8. Giao thông vận tải					
9. Phát triển CSHT và cung cấp dịch vụ					
10. Phát triển đô thị					
11. Phát triển nông thôn					
12. Phát huy giá trị văn hóa					
13. Phát triển thể chế					

L: Đi đầu, M: Chính, S: Bỏ trợ

28

■ Bước tiếp theo

- Tiếp tục tổ chức hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ
- Tổ chức hội thảo vùng vào tháng 1

... xin cảm ơn quý vị đã chú ý lắng nghe.



HỘI THẢO TẠI QUẢNG NAM

Sở Kế hoạch Đầu tư, Tỉnh Quảng Nam
17 tháng 12, 2008
Đoàn Nghiên cứu JICA

Mục đích hội thảo

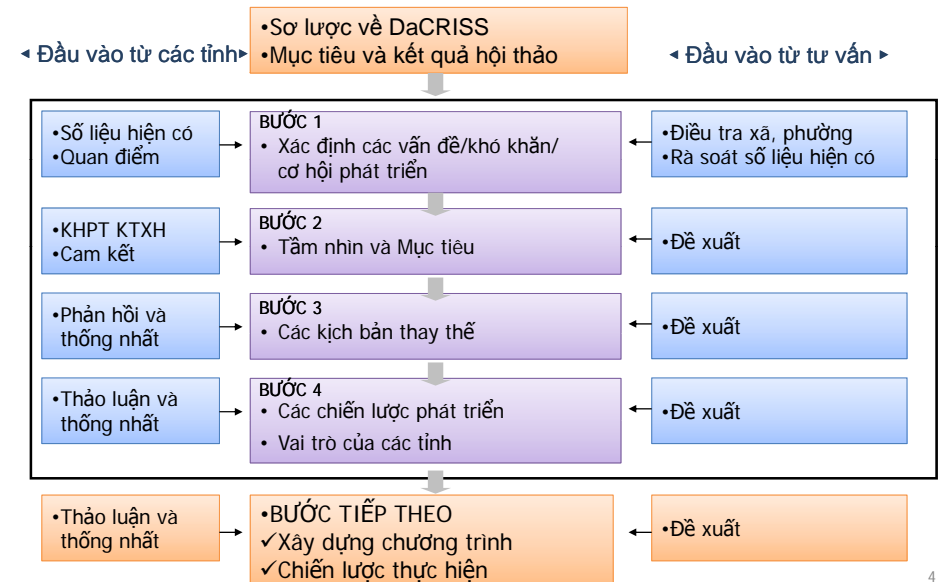
- trình bày tóm lược tiến độ nghiên cứu
- xác định các vấn đề, khó khăn chính của Quảng Nam
- thảo luận về chiến lược phát triển và tăng trưởng dài hạn của Quảng Nam và Vùng KTTĐ Trung bộ
- thảo luận về vai trò của các tỉnh trong Vùng KTTĐTB đối với kế hoạch phát triển chiến lược đề ra
- thống nhất về bước tiếp theo

Tiến độ chung của DaCRISS

- Các cuộc khảo sát bổ sung (phòng vấn hộ gia đình, điều tra phường/xã, điều tra cơ sở, phỏng vấn khách du lịch, điều tra giao thông)
- Các chuyến thăm thực địa
- Các cuộc họp/phỏng vấn
- Hợp tổ công tác kỹ thuật
- Hợp nhóm đối tác
- Phân tích hiện trạng
- Thảo luận các chiến lược phát triển dài hạn
- Hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ

Năm/Tháng	NHIỆM VỤ/CÔNG VIỆC	Báo cáo BDP /Hội thảo
2008/4	NV1: Công tác chuẩn bị	Báo cáo Khởi đầu Hợp BCD Ban 1
7	NV2: Thu thập số liệu và Phân tích hiện trạng	
8		
9	NV 3: Tầm nhìn và chiến lược	
10	NV 4: Lập QHTT Phát triển Đô thị (2025)	Hợp BCD Ban 2 Hội thảo (1) Báo cáo Tiến độ
11		
12	NV 7:	
2009/1	NV 5: Lập chương trình Giao thông đô thị	Hợp BCD Ban 3
3	NV 6: Lập chương trình	
4	NV 8: Kế hoạch triển khai (2015)	Báo cáo C. Giữa kỳ Hợp BCD Ban 4 Hội thảo (2)
5		
6	NV 9: Phát triển năng lực	Dự thảo B.C cuối cùng Hợp BCD Ban 5 Hội thảo (3)
7		
8		
9		
10/11		Báo cáo Cuối cùng

Khung hội thảo



▣ BƯỚC 1: XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

■ Quảng Nam trong Vùng KTTĐ Trung bộ

	Các tỉnh trong vùng					Quảng Nam		
	Đà Nẵng	Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	% vùng	
Diện tích (km ²)	1.283	5.065	10.409	5.153	6.039	27.949	37	
Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579	6.332	24	
% dân số đô thị	87	35	19	15	27	31	61	
Tăng trưởng dân số 02-07 (%/năm)	Đô thị	3,58	3,91	5,75	3,33	2,15	3,60	
	Nông thôn	-7,07	-0,42	-0,09	0,55	0,11	-0,15	
	Tổng	1,71	0,96	0,89	0,93	0,63	0,95	
GDP	Tỷ đồng	15.107	10.314	12.630	9.885	14.649	62.585	
	Tăng trưởng (%/năm)	12,3	10,7	11,4	10,7	9,9	11,5	
	'000 đồng/người	18.726	9.006	8.479	7.538	9.278	9.884	
FDI 00-07 ¹⁾	Số dự án	536	44	66	13	31	690	
	Triệu USD	4.751	443	558	863	363	6.979	
Thương mại	Nhập khẩu (triệu USD)	522	55	212	20	142	951	
	Xuất khẩu (triệu USD)	470	81	176	58	327	1.112	
Du lịch	Khách du lịch (000)	Nước ngoài	50	636	892	17	35	1.629
		Trong nước	20	667	698	244	352	1.981
	Doanh thu (triệu USD) ²⁾	32	39	28	4	4	108	26

Nguồn: Phần lớn là từ niên giám thống kê, trừ số liệu sau đây

1) 2003-2007 về Quảng Ngãi, 2002-2007 về Bình Định

2) 2006 cho Bình Định

5

■ Các vấn đề chính xác định trong QH PTKTXH

- Khó khăn về giao thông và lưu thông hàng hóa trong vùng do hạ tầng còn yếu kém đặc biệt là khu vực miền núi
- Hay bị thiên tai
- Hạ tầng không đồng bộ và còn yếu kém
- Trình độ dân trí thấp
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa còn chậm và gặp nhiều khó khăn
- Công tác quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn hạn chế.

6

■ Các vấn đề đã xác định qua điều tra xã, phường

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	97	94	97	84	100	94	
	Giáo dục	Cấp 1+2	98	92	95	93	100	95
		Cấp 3	98	84	91	89	96	90
		Nước máy	72	62	65	41	51	58
	Điện	100	85	89	90	97	91	
	Điện thoại	73	48	32	20	53	40	
	Thoát nước	75	51	46	19	81	59	
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	5	15	17	12	12	12
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	10	6	0	4
		Cản trở theo mùa (%)	16	36	33	87	47	48
		Thời gian đi (phút)	12	27	33	35	22	26
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	8	40	75	48	67	47
		Điều kiện đường ¹⁾	2	0	9	1	0	3
		Cản trở theo mùa (%)	11	39	25	79	36	41
		Thời gian đi (phút)	22	58	116	89	78	72

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

1) % số người trả lời "kém"

7

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã

(% số người trả lời "có vấn đề" và "rất nghiêm trọng")

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Ô nhiễm nước ngầm	20	7	0	0	0	3	
Ô nhiễm nước mặt	18	8	0	0	0	3	
Xâm nhập mặn	2	4	0	0	1	1	
Ô nhiễm đất	2	3	0	0	0	1	
Chất thải rắn	7	2	0	1	0	1	
Ô nhiễm không khí	18	9	0	4	0	4	
Phá rừng	5	20	5	9	9	10	
Xói mòn	5	22	4	8	3	8	
Lở đất	11	34	3	6	2	10	
Hoang hóa	0	1	0	0	0	0	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	5	34	2	35	36	23
	Lũ quét	13	25	12	19	5	15
	Bão lốc	7	5	0	1	0	2

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

8

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	20	24	50	43	20	35
	Cấp điện	2	13	45	36	1	25
	Cấp nước	14	60	10	55	87	46
	Thoát nước	41	19	4	46	0	18
	Giáo dục	4	16	46	14	4	22
	Y tế	9	16	48	18	4	23
Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	29	8	11	11	60	22
	Đất ở	16	3	15	1	20	11
	Đất cơ sở kinh doanh	30	7	25	13	8	16
	Lao động có kỹ năng	50	68	66	91	91	76
	Kiến thức và năng lực của người dân	38	70	67	97	53	69
	Tín dụng	21	39	55	98	15	51
	Giá của yếu tố đầu vào	50	20	44	92	6	43

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

9

■ Các vấn đề rút ra từ điều tra phường, xã (Quảng Nam)

Vùng		Tam Kỳ	Hội An	Các huyện ven biển	Các huyện phía bắc	Các huyện phía nam	Quảng Nam	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	100	99	100	94	94	97	
	Giáo dục	Cấp 1+2	100	96	99	93	90	95
		Cấp 3	100	96	98	86	86	91
	Nước máy	83	88	42	23	-	65	
	Điện	91	95	95	90	77	89	
	Điện thoại	73	74	32	25	25	32	
	Thoát nước	100	99	100	94	94	46	
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	4	6	11	23	17	17
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	0	15	20	10
		Cản trở theo mùa (%)	0	0	14	44	54	33
		Thời gian đi (phút)	8	18	17	43	36	33
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	4	74	36	101	76	75
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	0	13	18	9
		Cản trở theo mùa (%)	0	0	12	26	45	25
		Thời gian đi (phút)	8	91	44	161	121	116

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

1) % số người trả lời “kém”

Các huyện ven biển: Điện Bàn, Thăng Bình, Núi Thành
 Các huyện phía bắc: Tây Giang, Đông Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Xuyên, Quế Sơn, Nam Giang, Nam Sơn
 Các huyện phía nam: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phú Ninh

10

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã (Quảng Nam)
(% số người trả lời “có vấn đề” và “rất nghiêm trọng”)

Vùng	Tam Kỳ	Hội An	Các huyện ven biển	Các huyện phía bắc	Các huyện phía nam	Quảng Nam	
Ô nhiễm nước ngầm	0	0	0	0	0	0	
Ô nhiễm nước mặt	0	0	0	0	0	0	
Xâm nhập mặn	0	0	0	0	0	0	
Ô nhiễm đất	0	0	0	0	0	0	
Chất thải rắn	0	0	0	0	0	0	
Ô nhiễm không khí	0	0	0	0	0	0	
Phá rừng	0	0	0	11	7	5	
Xói mòn	0	0	2	3	9	4	
Lở đất	0	0	0	5	8	3	
Hoang hóa	0	0	0	0	0	0	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	0	0	7	0	0	2
	Lũ quét	0	0	0	19	23	12
	Bão tố	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Các huyện ven biển: Điện Bàn, Thăng Bình, Núi Thành
 Các huyện phía bắc: Tây Giang, Đông Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Xuyên, Quế Sơn, Nam Giang, Nam Sơn
 Các huyện phía nam: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phú Ninh

11

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã (Quảng Nam)
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

Vùng		Tam Kỳ	Hội An	Các huyện ven biển	Các huyện phía bắc	Các huyện phía nam	Quảng Nam
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	0	0	10	65	94	50
	Cấp điện	0	8	10	60	84	45
	Cấp nước	0	8	13	4	16	10
	Thoát nước	0	0	4	3	6	4
	Giáo dục	8	8	12	61	83	46
	Y tế	0	8	12	61	90	48
Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	0	8	8	12	16	11
	Đất ở	0	46	6	17	23	15
	Đất cơ sở kinh doanh	0	46	6	25	47	25
	Lao động có kỹ năng	85	8	50	68	88	66
	Kiến thức và năng lực của người dân	100	8	57	71	84	67
	Tín dụng	100	8	41	67	65	55
Giá của yếu tố đầu vào	100	15	31	44	59	44	

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Các huyện ven biển: Điện Bàn, Thăng Bình, Núi Thành
 Các huyện phía bắc: Tây Giang, Đông Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Xuyên, Quế Sơn, Nam Giang, Nam Sơn
 Các huyện phía nam: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phú Ninh

12

■ Tóm tắt các vấn đề đã xác định

◀ Vùng KTTĐ TB ▶

- Thị trường nhỏ (dân số thấp, thu nhập thấp)
- Xa các cực tăng trưởng
- Kém liên kết giữa các tỉnh
- Cơ sở hạ tầng yếu
- Chưa được thế giới biết tới

◀ Quảng Nam ▶

- Phạm vi dịch vụ thoát nước và điện thoại còn nhỏ
- Điều kiện đường bộ bị ảnh hưởng theo mùa
- Khoảng cách giữa vùng trung tâm tới các xã quá dài
- Thiếu trạm năng lượng, dịch vụ y tế và giáo dục
- Thiếu đất nông nghiệp và nhà ở
- Phá rừng, xói mòn, lở đất, lũ lụt
- Thiếu lao động có kỹ năng, thiếu năng lực và kiến thức
- Yếu về nguồn tín dụng

13

■ Cơ hội phát triển (Vùng)

(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Nông sản	Màu	13	16	36	10	1	18
	Vật nuôi	9	7	28	13	22	18
	Nuôi trồng thủy sản	13	28	9	16	15	16
	Lâm sản	11	28	43	37	36	35
Chế biến nông, lâm, thủy sản	13	17	8	28	15	16	
Khai khoáng	4	13	4	15	0	7	
Thủ công nghiệp	16	11	15	14	20	15	
Du lịch	Đại trà	9	16	6	2	1	6
	Sinh thái	23	28	13	3	35	19
Ngành chế tạo	7	3	5	13	2	6	
Xây dựng	4	3	3	16	13	8	
Thương mại	38	34	13	28	25	25	
Dịch vụ khách	25	26	8	4	25	15	
Ngành khác	23	1	3	2	0	3	

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

14

■ Cơ hội phát triển (Quảng Nam)

(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

Vùng	Tam Kỳ	Hội An	Các huyện ven biển	Các huyện phía bắc	Các huyện phía nam	Quảng Nam	
Nông sản	Màu	0	0	32	51	37	36
	Vật nuôi	0	8	34	42	18	28
	Nuôi trồng TS	0	8	24	6	0	9
	Lâm sản	0	0	10	58	76	43
Chế biến nông, lâm, thủy sản	0	8	9	6	8	8	
Khai khoáng	0	0	7	2	5	4	
Thủ công nghiệp	0	69	24	10	2	15	
Du lịch	Đại trà	0	38	10	1	2	6
	Sinh thái	0	77	23	6	5	13
Ngành chế tạo	0	8	14	4	0	5	
Xây dựng	0	0	8	1	0	3	
Thương mại	0	69	12	11	10	13	
Dịch vụ khác	23	46	10	3	2	8	
Ngành khác	0	0	8	0	1	3	

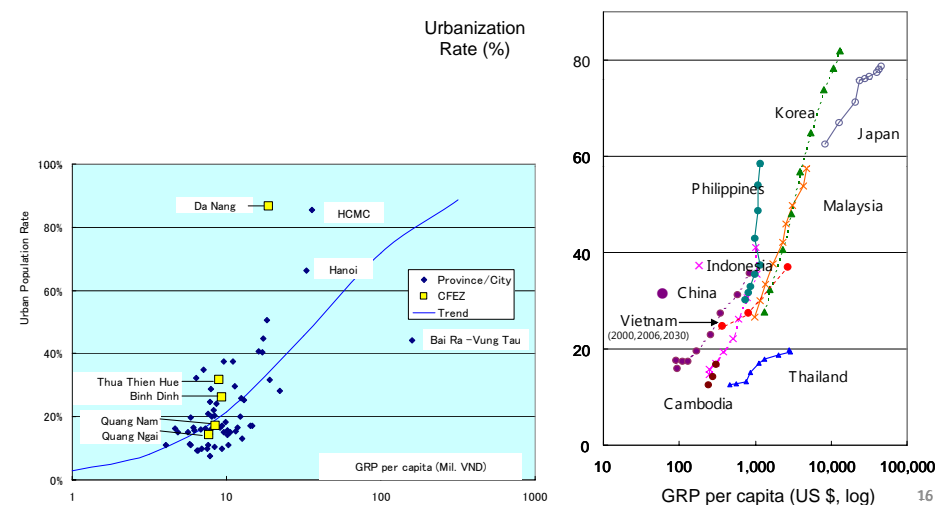
Các huyện ven biển: Điện Bàn, Thăng Bình, Núi Thành
Các huyện miền bắc: Tây Giang, Đông Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Nam Giang, Nam Sơn
Các huyện miền nam: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phú Ninh

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

A8-105

■ Tác động bên ngoài tới quá trình phát triển vùng

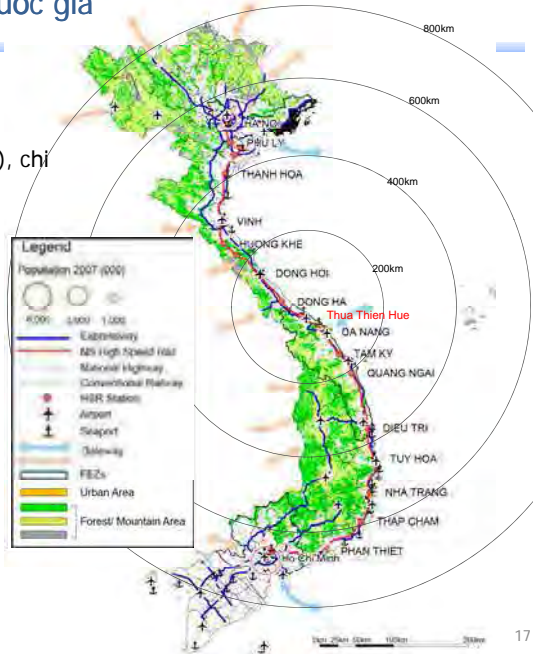
(1) Xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam



16

(2) Chiến lược phát triển quốc gia

- Phát triển giao thông vận tải
 - Đường sắt cao tốc Bắc – Nam 300km/h, tuyến mới (1.550km), chi phí xây dựng 30 tỷ USD
 - Đường sắt hiện có
 - Đường bộ cao tốc
 - Cảng biển
 - Sân bay
 - Hành lang Đông - Tây
- Chính sách đô thị hóa
 - Tăng trưởng của các đô thị cấp hai
- ➔ Kết hợp chiến lược phát triển vùng với các chính sách/dự án quốc gia



(3) Hành lang Kinh tế Đông - Tây

QL9 là tuyến vận chuyển ngắn với ít rủi ro về an toàn, thời gian vận chuyển nhanh

Các tuyến đường tiềm năng ở miền Trung

	Thuận lợi	Khó khăn
QL9	• Đường tốt • Thủ tục thuận lợi	• Thời gian chạy ở phía Việt Nam lâu
QL8	• Có thể là tuyến đi tắt cho quốc lộ 1	• Đường miền núi (Lào) • Thủ tục phức tạp
QL12	• Nối tới cảng Vũng Áng • Đường miền núi ở Lào	• Đường xấu • Thủ tục phức tạp

Đà Nẵng tới Bo-y và Bình Định tới Dac-ta Ooc (biên giới Campuchia). Đường hẹp, kém phát triển, đang trong giai đoạn quy hoạch.

Hiện trạng

Ưu

Khuyết

• Tăng trưởng nhanh (300 TFEU từ 11/2007 tới 11/2008 bởi doanh nghiệp vận chuyển Lào. TNT cũng bắt đầu cung cấp dịch vụ)

• Thiếu dịch vụ toàn diện
• Không có tuyến ngược lại (Việt Nam - Thái Lan)
• Chỉ tập trung vào Hà Nội



Hiện trạng Hành lang Đông tây

	Hiện trạng và Các vấn đề
Hàng hóa quá cảnh	• Container phải được chuyển tải giữa các phương tiện • Công tác xếp dỡ chuyển tải tại biên giới
Đường bộ	• Một vài đoạn bị hư hỏng • Duy tu bảo dưỡng kém
An toàn	• Thiếu sự hành động hoặc thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp

Chiến lược tăng cường cạnh tranh giá

• Tránh trống hàng trong tuyến ngược lại

• Tạo ra các sản phẩm của Việt Nam

Thái Lan như “trung tâm của Khu vực ASEAN” hay “trung tâm xuất khẩu”
• Cần mở rộng các khu vực cung cấp
• Chuyển đổi trang thiết bị của Thái sang Việt Nam

• Hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam có thể sử dụng tuyến ngược lại, chi phí thấp

• Cần phối hợp với hàng hóa dựa trên Khu vực KTTĐ MB cargo
• Cung cố cơ sở vật chất và khuyến khích thủ tục cần thiết

Cần cải thiện điều kiện cơ bản bao gồm các thủ tục hành chính

■ Tóm tắt các cơ hội phát triển đã phát hiện

◀ Vùng ▶

- Giàu tài nguyên thiên nhiên/văn hóa
- Vị trí chiến lược của cả nước và khu vực tiểu sông Mekong
- Cam kết chính sách phát triển của Chính phủ
- Nguồn nhân lực chất lượng tiềm năng

◀ Quảng Nam ▶

- Vị trí chiến lược trong vùng KT trọng điểm Trung Bộ
- Cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai
- Là cửa vào theo hướng biển và phía nam Lào
- Hai di sản thế giới: Hội An, Mỹ Sơn
- Hệ thống đường giao thông tốt
- 125km bờ biển
- Đa dạng văn hóa
- Môi trường sạch sẽ, .v.v...

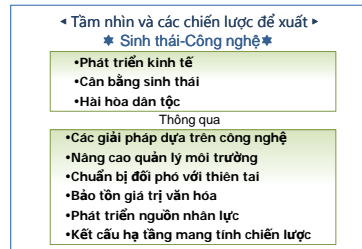
▣ BƯỚC 2 : TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

● Kế hoạch phát triển KTXH

- Phát huy và sử dụng hiệu quả nội lực và nguồn lực từ bên ngoài vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao và bền vững
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy thế mạnh và lợi thế so sánh của tỉnh gắn với cơ cấu kinh tế chung của toàn vùng phát triển kinh tế TĐMT
- Phát triển bình vững đảm bảo hài hòa các yếu tố phát triển kinh tế đi cùng với tiến bộ và công bằng xã hội bảo vệ và tái tạo môi trường tự nhiên làm cho chất lượng cuộc sống càng cải thiện, quy hoạch KTXH gắn với quốc phòng an ninh và giảm nhẹ thiên tai.

● Mục tiêu

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 13-13.5%/năm (2010-2015)
- GDP bình quân: 684 \$ (2010), 1480 \$ (2015)
- Kim ngạch xuất khẩu: 60-70 triệu \$ (2010)
- Tăng trưởng dân số: 1,15%/năm (2011-2015)
- Tạo việc làm
- Phổ cập giáo dục cấp 2 (2007)
- Tỷ lệ hộ nghèo: 2.5-4% (2015)



21

■ Phương án phát triển của KHPT KTXH (Quảng Nam)

- Phát huy nội lực và tính đến các yếu tố khó khăn: hội nhập kinh tế khu vực thế giới đang gần trong khi tính cạnh tranh còn yếu tiếp tục tác động đến nền kinh tế Việt Nam
- Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng có trọng điểm
- Thực hiện cơ chế đầu tư thoáng mở, chú trọng đến các yếu tố trong nền kinh tế thị trường là vốn, con người và tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- Phát huy tác dụng các dự án đầu tư nước ngoài tại Chu Lai, Kỳ Hà, khu công nghiệp Điện Nam-Điện Ngọc, phát triển các khu du lịch tại Hội An, Điện Bàn.
- Khu kinh tế mở Chu Lai phát triển, thu hút các dự án trọng điểm có tính thực thi cao, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế quan trọng của tỉnh

22

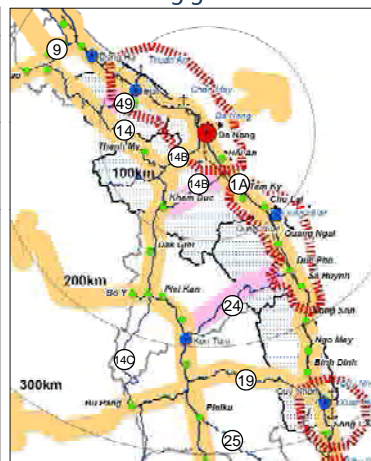
▣ BƯỚC 3: KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

■ Cấu trúc không gian của khu vực KTTĐ MT

◀ Kế hoạch hiện có ▶



◀ Cấu trúc không gian đề xuất ▶



- Các nhóm phát triển
- ✓ Huế – Đà Nẵng – Hội An
 - ✓ Chu Lai – Dung Quất
 - ✓ Quy Nhơn
- Các hành lang phát triển
- ✓ Bắc- Nam – Trung
 - ✓ Bắc- Nam – Cao nguyên
 - ✓ Đông – Tây (quốc tế)
 - ✓ Đông – Tây (địa phương)
- Trung tâm đô thị

23

■ Đánh giá nhanh các kịch bản phát triển

Khía cạnh bền vững	Kịch bản 1 : Cơ sở (không tác động)	Kịch bản 2 : Quy hoạch hiện có	Kịch bản 3: Tăng cường liên kết	
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Cạnh tranh toàn cầu • Bối cảnh ở Việt Nam • Tính gắn kết vùng 	1	2	3
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Không còn nghèo • Giảm bất bình đẳng • Tiếp cận dịch vụ 	1	2 - 3	3
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo vệ sinh thái • Không còn ô nhiễm • Phòng chống thiên tai 	1	2	2 - 3
Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý tốt • Ổn định tài chính • Sự tham gia cộng đồng 	1	2	2 - 3

Chú ý: 3: Quan trọng, 2: Trung bình, 1: Không quan trọng

24

▣ BƯỚC 4: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ VAI TRÒ

- Thống nhất không gian : Cấp quốc tế, trong nước, tỉnh và địa phương
- Thống nhất ngành : Kinh tế, xã hội, đô thị-nông thôn, dịch vụ-kết cấu hạ tầng...
- Thống nhất thể chế : Chính phủ-địa phương, liên tỉnh, liên ngành, tư nhân-nhà nước, ...

- ✓ Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc "hội nhập" nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- ✓ Thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- ✓ Cần có can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

25

■ Định hướng cơ bản của vùng KTTĐ Miền Trung

- ① **Đáp ứng nhu cầu hiện có** của các xã, phường
 - Xây dựng chương trình phát triển hạ tầng toàn diện từng bước để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài
- ② **Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh** trong vùng, ví dụ như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận nguồn tín dụng, v.v..
 - Phát huy các dự án giao thông vận tải chính cấp quốc gia, như đường sắt và đường bộ cao tốc bắc nam, v.v.
 - Tăng cường kết nối hàng không trực tiếp với các đô thị lớn khác ở châu Á; tăng cường dịch vụ vận tải biển quốc tế
- ③ **Tăng cường tiếp cận quốc tế** tới thị trường, các kênh thông tin, công nghệ và đầu tư thông qua việc mở rộng hệ thống vận tải hàng không, hàng hải và thông tin
 - Khai thác nhu cầu của hành lang đông - tây
 - Tăng cường dịch vụ viễn thông
 - Tăng cường tính liên kết nội vùng thông qua phát triển mạng lưới
- ④ **Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh** đối với các ngành chiến lược, như du lịch, môi trường, vận tải, quản lý ven biển...
 - Đẩy mạnh du lịch kết hợp với các tỉnh, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa
 - Khuyến khích sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tiềm năng của các tỉnh
 - Khuyến khích ngành nghề thủ công
- ⑤ **Vùng KTTĐ Trung bộ, với vai trò đầu tàu của Đà Nẵng**, nên bổ sung chứ không nên cạnh tranh với Vùng KTTĐ Bắc bộ và Nam bộ – tạo dựng các cơ hội phát triển kinh tế mới
 - Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân trong ngành dịch vụ và thương mại
 - Khai thác các lĩnh vực mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, môi trường...

26

■ Đánh giá các chiến lược đã xác định để phát triển bền vững Vùng KTTĐ Miền Trung và tỉnh Quảng Nam

- Xem tài liệu đã phát
- Xin đánh giá về từng lĩnh vực chiến lược trên cơ sở:
 - (1) Sự phù hợp với chiến lược của tỉnh Quảng Nam
 - (2) Sự cần thiết phải có chiến lược phối hợp liên tỉnh

27

■ Sự chia sẻ vai trò giữa các tỉnh trong vùng KT trọng điểm Trung Bộ

Lĩnh vực chính	Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
1. Công nghiệp					
2. Du lịch					
3. Dịch vụ					
4. Xã hội					
5. Quản lý môi trường					
6. Phát triển nguồn nhân lực					
7. Chức năng cửa ngõ					
8. Giao thông vận tải					
9. Phát triển CSHT và cung cấp dịch vụ					
10. Phát triển đô thị					
11. Phát triển nông thôn					
12. Phát huy giá trị văn hóa					
13. Phát triển thể chế					

L: Đi đầu, M: Chính, S: Bỏ trợ

28

■ Bước tiếp theo

- Tiếp tục tổ chức hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ
- Tổ chức hội thảo vùng vào tháng 1

... xin cảm ơn quý vị đã chú ý lắng nghe.



Hội thảo về Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận (DaCRISS)

Ngày 20 tháng 4 năm 2009
Đoàn Nghiên cứu JICA

▣ Mục đích hội thảo

- trình bày tóm lược tiến độ nghiên cứu
- xác định các vấn đề, khó khăn chính của Vùng KTTĐMT
- thảo luận tầm nhìn và chiến lược phát triển và tăng trưởng dài hạn của Tp.Đà Nẵng và Vùng KTTĐMT
- thảo luận về vai trò của các tỉnh trong Vùng KTTĐTB đối với kế hoạch phát triển chiến lược đề ra
- giải thích các bước tiếp theo

2

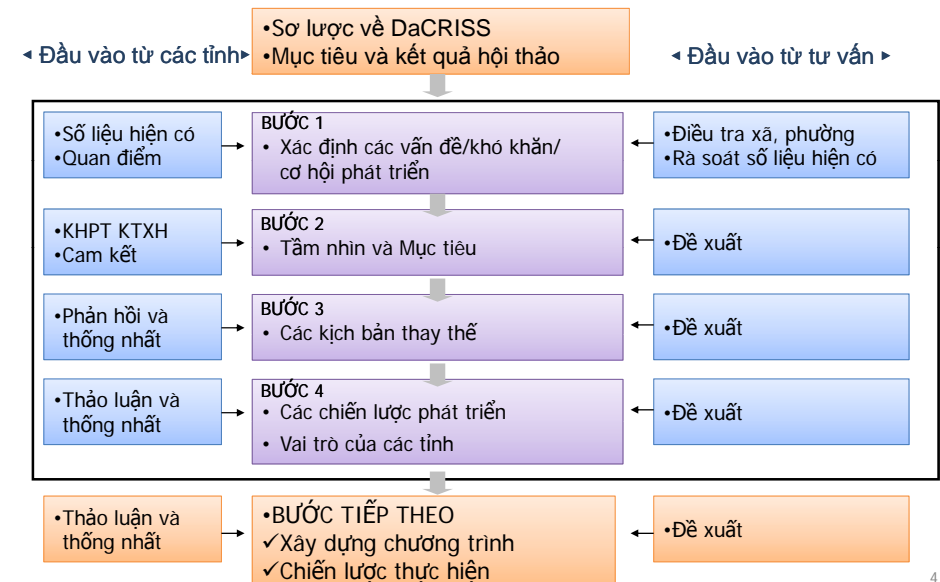
▣ DaCRISS và tiến độ chung của Nghiên cứu

- Các cuộc khảo sát bổ sung (phòng vấn hộ gia đình, điều tra phường/xã, điều tra cơ sở, phỏng vấn khách du lịch, điều tra giao thông)
- Các chuyến thăm thực địa
- Các cuộc họp/phỏng vấn
- Hợp tác kỹ thuật
- Hợp nhóm đối tác
- Phân tích hiện trạng
- Thảo luận các chiến lược phát triển dài hạn
- Hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ

Năm/Tháng	NHIỆM VỤ/CÔNG VIỆC	Báo cáo BCD /Hội thảo
2008/6	NV1: Công tác chuẩn bị	Báo cáo Khởi đầu Hợp BCD lần 1
7	NV2: Thu thập số liệu và Phân tích hiện trạng	
8		
9	NV3: Tầm nhìn và chiến lược	
10		
11	NV4: Lập QHTT Phát triển Đô thị (2025)	Hội thảo (B) Báo cáo Giữa kỳ Hợp BCD lần 2
12		
2009/2-2	NV5: Lập chương trình Giao thông đô thị	Hội thảo (2) Báo cáo Cuối kỳ Hợp BCD lần 3
4	NV6: Lập chương trình Môi trường đô thị bền vững	
5	NV8: Kế hoạch triển khai (2015)	Đánh giá môi trường chiến lược
6		
7	NV9: Phát triển năng lực	Hội thảo (3) Dự thảo Báo cáo Cuối cùng Hợp BCD lần 4
8		
9		Hội thảo (4) Báo cáo Cuối cùng
10		
11		

3

▣ Khung hội thảo đã tổ chức tại các tỉnh



A8-110

4

Quan điểm và chiến lược phát triển vùng

- Định hướng phát triển hiện tại
- Phân tích các khó khăn và cơ hội phát triển
- Tầm nhìn và chiến lược phát triển đề xuất
- Cơ chế chia sẻ vai trò dự kiến giữa các tỉnh để đảm bảo sự phát triển đồng bộ

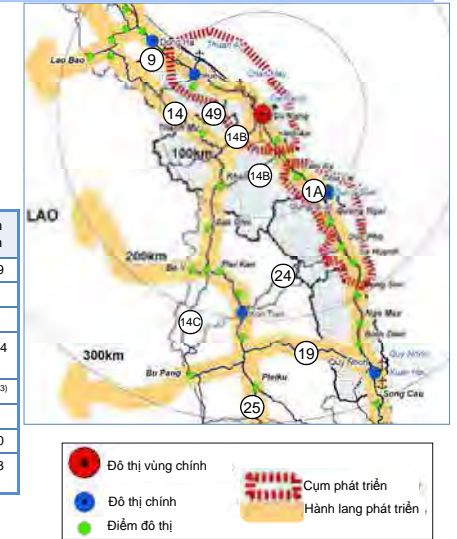


Định hướng phát triển trong KHPTKT-XH hiện tại

- Phát triển các lợi thế so sánh của Miền Trung (hạ tầng, hợp tác trong vùng và liên vùng)
- Phát triển theo hướng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường

	Chỉ tiêu	Tp. Đà Nẵng	TT Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
'07	Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579
	Dân số đô thị (%)	87	35	19	15	27
	GDP/người (USD)	1.170	563	530	471	580
	Việc làm (1/2/3) (%)	44 / 4 / 52	37/ 20 / 43	38 / 26 / 36	37 / 30 / 34	31 / 34 / 34
'20	Dân số (000)	1.369	1.357	1.783 ³⁾	1.506 ³⁾	1.702 ³⁾
	Dân số đô thị (%)	-	70	-	-	52
	GDP/người (USD)	4.965	4.000	1.500 ¹⁾	859 ²⁾	4.000
	Việc làm (1/2/3) (%)	2/43 /56	5/47 /47	15/44 /41 ¹⁾	17/50/ 33 ²⁾	16/43 /41

- 1) Con số đến 2015 dựa trên QHPTKT-XH đến 2015
- 2) Con số đến 2010 dựa trên QHPTKT-XH đến 2010
- 3) Ước tính theo tăng trưởng DS trong QHPTKT-XH



6

Xác định vấn đề

	Các tỉnh trong vùng							
	Đà Nẵng	Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng		
Diện tích (km ²)	1.283	5.065	10.409	5.153	6.039	27.949		
Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579	6.332		
% dân số đô thị	87	35	19	15	27	31		
Tăng trưởng dân số 02-07 (%/năm)	Đô thị	3,58	3,91	5,75	3,33	2,15	3,60	
	Nông thôn	-7,07	-0,42	-0,09	0,55	0,11	-0,15	
	Tổng	1,71	0,96	0,89	0,93	0,63	0,95	
GDP	Tỷ đồng	15.107	10.314	12.630	9.885	14.649	62.585	
	Tăng trưởng (%/năm)	12,3	10,7	11,4	10,7	9,9	11,5	
	'000 đồng/người	18.726	9.006	8.479	7.538	9.278	9.884	
FDI 00-07 ¹⁾	Số dự án	536	44	66	13	31	690	
	Triệu USD	4.751	443	558	863	363	6.979	
Thương mại	Nhập khẩu (triệu USD)	522	55	212	20	142	951	
	Xuất khẩu (triệu USD)	470	81	176	58	327	1.112	
Du lịch	Khách du lịch (000)	Nước ngoài	50	636	892	17	35	1.629
		Trong nước	20	667	698	244	352	1.981
	Doanh thu (triệu USD) ²⁾	32	39	28	4	4	108	

Nguồn: Phần lớn là từ niên giám thống kê, trừ số liệu sau đây

- 1) 2003-2007 về Quảng Ngãi, 2002-2007 về Bình Định
- 2) 2006 cho Bình Định

7

Vấn đề xác định qua điều tra xã/phường trong Vùng KTTĐMT

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	97	94	97	84	100	94	
	Giáo dục	Cấp 1	98	92	95	93	100	95
		Cấp 2	98	84	91	89	96	90
	Nước máy	72	62	65	41	51	58	
	Điện	100	85	89	90	97	91	
	Điện thoại	73	48	32	20	53	40	
Thoát nước	75	51	46	19	81	59		
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	5	15	17	12	12	12
		Cản trở theo mùa (%)	16	36	33	87	47	48
		Thời gian đi (phút)	12	27	33	35	22	26
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	8	40	75	48	67	47
		Cản trở theo mùa (%)	11	39	25	79	36	41
		Thời gian đi (phút)	22	58	116	89	78	72

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

A8-111

8

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã trong VKTTĐMT
(% số người trả lời “có vấn đề” và “rất nghiêm trọng”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Ô nhiễm nước ngầm	20	7	0	0	0	3	
Ô nhiễm nước mặt	18	8	0	0	0	3	
Xâm nhập mặn	2	4	0	0	1	1	
Ô nhiễm đất	2	3	0	0	0	1	
Chất thải rắn	7	2	0	1	0	1	
Ô nhiễm không khí	18	9	0	4	0	4	
Phá rừng	5	20	5	9	9	10	
Xói mòn	5	22	4	8	3	8	
Lở đất	11	34	3	6	2	10	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	5	34	2	35	36	23
	Lũ quét	13	25	12	19	5	15
	Bão lốc	7	5	0	1	0	2

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

9

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã trong vùng KTTĐMT
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	20	24	50	43	20	35
	Cấp điện	2	13	45	36	1	25
	Cấp nước	14	60	10	55	87	46
	Thoát nước	41	19	4	46	0	18
	Giáo dục	4	16	46	14	4	22
	Y tế	9	16	48	18	4	23
Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	29	8	11	11	60	22
	Đất ở	16	3	15	1	20	11
	Đất cơ sở kinh doanh	30	7	25	13	8	16
	Lao động có kỹ năng	50	68	66	91	91	76
	Kiến thức và năng lực của người dân	38	70	67	97	53	69
	Tiếp cận Tín dụng	21	39	55	98	15	51
Giá của yếu tố đầu vào	50	20	44	92	6	43	

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

10

■ Cơ hội phát triển xác định trong Vùng KTTĐMT
(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

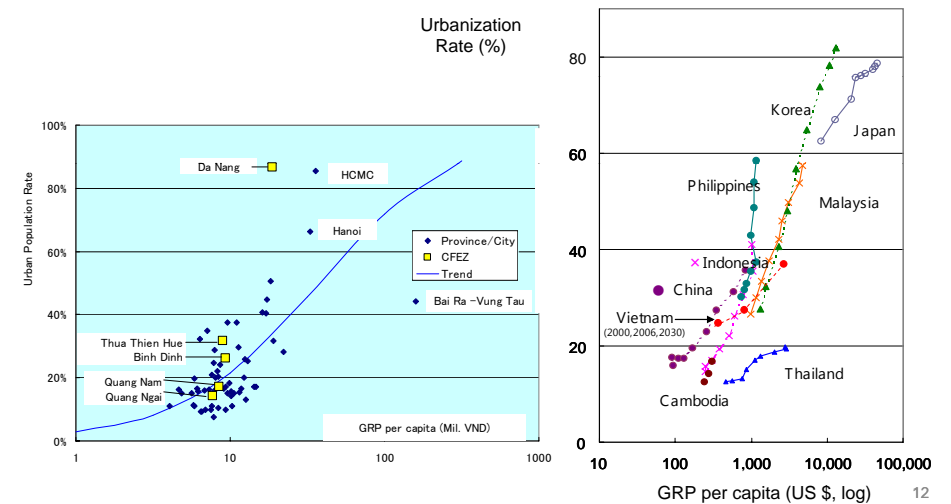
Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Nông sản	Màu	13	16	36	10	1	18
	Vật nuôi	9	7	28	13	22	18
	Nuôi trong thuy san	13	28	9	16	15	16
	Lâm nghiệp	11	28	43	37	36	35
Chế biến nông, lâm, thủy sản	13	17	8	28	15	16	
Khai khoáng	4	13	4	15	0	7	
Thủ công nghiệp	16	11	15	14	20	15	
Du lịch	Đại trà	9	16	6	2	1	6
	Sinh thái	23	28	13	3	35	19
Ngành chế tạo	7	3	5	13	2	6	
Xây dựng	4	3	3	16	13	8	
Thương mại	38	34	13	28	25	25	
Dịch vụ khác	25	26	8	4	25	15	
Ngành CN khác	23	1	3	2	0	3	

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

11

■ Tác động bên ngoài tới sự phát triển của Vùng KTTĐMT

◀ Xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam ▶



A8-112

12

Luân chuyển con người trong Vùng KTTĐMT

Tăng từ 162.000 hay 27.000/năm (1999-2005) và 163.000 hay 54.000/năm (2005-2008)

Tỉnh		Từ									
		Tp.Đà Nẵng		T.T. Huế		Quảng Nam		Quảng Ngãi		Bình Định	
		99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08
Các VKTTĐ khác	VKTTĐMN	20,9	16,3	21,2	24,4	22,2	13,0	19,6	19,4	20,3	13,1
	VKTTĐMB	3,8	3,4	9,2	10,3	1,1	0,6	1,8	1,8	0,1	0
Vùng KTTĐ MT	TP. Đà Nẵng	53,4	44,5	21,8	17,3	12,5	11,9	17,6	16,8	6,9	5,3
	TP. Huế	1,3	1,1	18,6	15,2	0,6	0,2	2,1	1,9	0,1	0
	Dung Quất	1,6	2,7	1,8	1,6	2,6	6,7	19,8	22,7	1,7	4,1
	Nơi khác trong Vùng KTTĐMT	5,3	9,0	8,2	12,3	40,7	51,8	26,8	26,1	60,6	72,1
Các vùng khác		13,7	23,2	20,3	18,0	20,4	15,8	12,1	11,5	10,3	5,4
Tổng	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số lượng (000)	23	20	17	23	35	31	26,	25	61	64

Nguồn: Khảo sát xã/phường trong Nghiên cứu DaCRISS 2008

13

Đánh giá về Vùng

◀ Điểm yếu và thách thức ▶

- Thị trường địa phương nhỏ (ít dân & thu nhập thấp)
- Xa trung tâm tăng trưởng
- Liên kết giữa các tỉnh còn yếu
- Thiếu cơ sở hạ tầng
- Chưa được thế giới biết đến

◀ Điểm mạnh và cơ hội ▶

- Giàu tài nguyên thiên nhiên/văn hóa
- Vị trí chiến lược trong lãnh thổ và Tiểu vùng sông Mekong mở rộng
- Chính sách tăng trưởng mạnh của chính phủ
- Tiềm năng về nguồn nhân lực có chất lượng

14

Tầm nhìn đề xuất

- Phát triển vùng theo hướng cạnh tranh về kinh tế, hài hòa về xã hội, bền vững về môi trường thông qua sự phối hợp liên tỉnh được cải thiện

- Phát triển kinh tế
- Cân bằng sinh thái
- Hòa hợp dân tộc

thông qua

- Các giải pháp định hướng công nghệ
- Tăng cường quản lý môi trường
- Bảo tồn các giá trị văn hóa
- Phát triển nguồn nhân lực
- Cung cấp cơ sở hạ tầng chiến lược

15

Chiến lược phát triển quốc gia

■ Phát triển giao thông vận tải

- Đường sắt cao tốc Bắc - Nam
- Đường bộ cao tốc Bắc - Nam
- Đường sắt và đường bộ
- Cảng biển và vận tải biển
- Hàng không
- Đường thủy nội địa
- Dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức

■ Chính sách đô thị hóa

- Phát triển các đô thị cấp hai

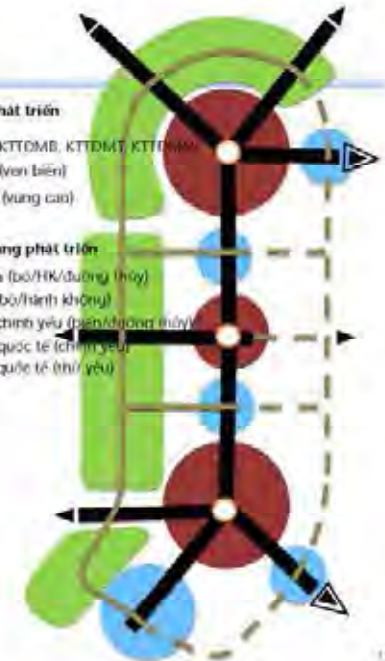
➔ **Kết hợp chiến lược phát triển vùng với các chính sách/dự án quốc gia**

□ Các cụm phát triển

- Chính (VKTTĐMB, KTTĐMT, KTTĐMN)
- Thứ yếu (ven biển)
- Thứ yếu (ung cao)

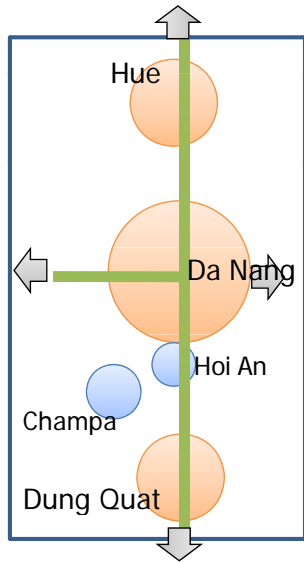
□ Các hành lang phát triển

- Chính yếu (bộ/HK/đường thủy)
- Thứ yếu (bộ/hành không)
- Thứ yếu/chính yếu (điện/đường thủy)
- ◀ Cửa ngõ quốc tế (chính yếu)
- ◀ Cửa ngõ quốc tế (thứ yếu)



16

Mô hình phát triển liên kết GTVT-Vùng cho các Vùng Kinh tế Trọng điểm



- Khó khăn
- Chênh lệch lớn so với vùng KTTĐMB và vùng KTTĐMN
- Quan trọng trong liên kết B-N
- Có tiềm năng lớn (3 di sản thế giới, bãi biển, núi)
- ➔ Chính phủ cần có các sáng kiến để khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư
- ➔ Liên kết trực tiếp với thị trường quốc tế (đặc biệt bằng đường hàng không)
- ➔ Thúc đẩy phát triển đô thị ở TP. Đà Nẵng
- ➔ Phát triển liên kết và chia sẻ vai trò giữa các tỉnh trong Vùng KTTĐMT

17

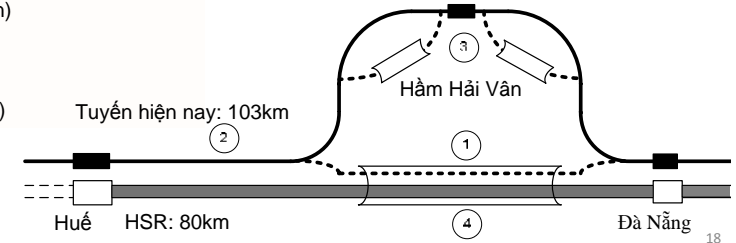
Dự án cải tạo ĐS đoạn Đà Nẵng – Huế (VITRANSS2)

- Chiến lược phát triển theo GD
- ① Xây dựng hầm mới theo tiêu chuẩn ĐSCT cho dịch vụ đường sắt tuyến bố trí lại hiện nay
- ② Cải tạo đoạn Huế – Đà Nẵng còn lại của ĐS hiện có
- ③ Cải tạo ĐS hiện có đoạn hầm Hải Vân
- ④ Phát triển ĐSCT và bố trí lại tuyến ĐS hiện có tới ③



- Chi phí ước tính (triệu USD)

- 1.535 (đường đơn)
- 313 (đường đôi)
- 45 (đường đôi)
- 2.369 (đường đôi)

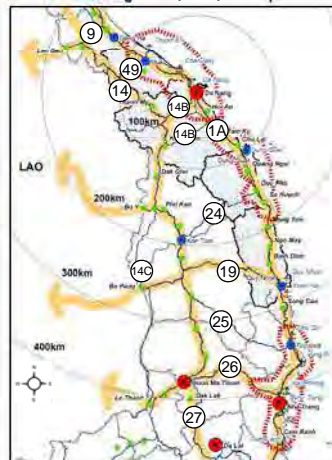


18

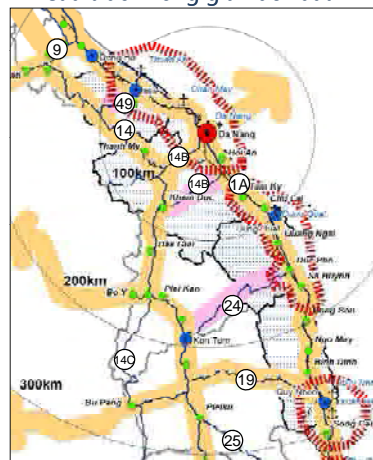
Kịch bản phát triển

Cấu trúc không gian Vùng KTTĐMT

◀ QH hiện tại ▶



◀ Cấu trúc không gian đề xuất ▶



- Các cụm phát triển
 - ✓ Huế – Đà Nẵng – Hội An
 - ✓ Chu Lai – Dung Quất
 - ✓ Quy Nhơn
- Hành lang phát triển
 - ✓ Bắc-Nam (ven biển)
 - ✓ Bắc-Nam (vùng núi)
 - ✓ Đông-Tây (quốc tế)
 - ✓ Đông-Tây (địa phương)
- Các trung tâm đô thị

19

Đánh giá nhanh các kịch bản phát triển

Khía cạnh bền vững	Kịch bản 1 : Cơ sở (không tác động)	Kịch bản 2 : Quy hoạch hiện có	Kịch bản 3 : Tăng cường liên kết	
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Cạnh tranh toàn cầu • Bối cảnh ở Việt Nam • Tinh gắn kết vùng 	1	2	3
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Không còn nghèo • Giảm bất bình đẳng • Tiếp cận dịch vụ 	1	2 - 3	3
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo vệ sinh thái • Không còn ô nhiễm • Phòng chống thiên tai 	1	2	2 - 3
Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý tốt • Ổn định tài chính • Sự tham gia cộng đồng 	1	2	2 - 3

Chú ý: 3: Đủ, 2: Trung bình, 1: Thiếu

20

Chiến lược phát triển và chia sẻ vai trò

- Thống nhất không gian : Cấp quốc tế, trong nước, tỉnh và địa phương
- Thống nhất ngành : Kinh tế, xã hội, đô thị-nông thôn, dịch vụ-kết cấu hạ tầng...
- Thống nhất thể chế : Chính phủ-địa phương, liên tỉnh, liên ngành, tư nhân-nhà nước, ...

- ✓ Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc **"hội nhập"** nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- ✓ **"Hấp dẫn thế giới"** để thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- ✓ Cần có **"sự can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương"** để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

21

Định hướng cơ bản của vùng KTTĐ Miền Trung

- ① **Đáp ứng nhu cầu hiện có** của các xã, phường
 - Xây dựng chương trình phát triển hạ tầng toàn diện từng bước để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài
- ② **Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh** trong vùng, ví dụ như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận nguồn tin dụng, v.v..
 - Phát huy các dự án giao thông vận tải chính cấp quốc gia, như đường sắt và đường bộ cao tốc bắc nam, v.v.
 - Tăng cường kết nối hàng không trực tiếp với các đô thị lớn khác ở châu Á; tăng cường dịch vụ vận tải biển quốc tế
- ③ **Tăng cường tiếp cận quốc tế** tới thị trường, các kênh thông tin, công nghệ và đầu tư thông qua việc mở rộng hệ thống vận tải hàng không, hàng hải và thông tin
 - Khai thác nhu cầu của hành lang đông - tây
 - Tăng cường dịch vụ viễn thông
 - Tăng cường tính liên kết nội vùng thông qua phát triển mạng lưới
- ④ **Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh** đối với các ngành chiến lược, như du lịch, môi trường, vận tải, quản lý ven biển...
 - Đẩy mạnh du lịch kết hợp với các tỉnh, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa
 - Khuyến khích sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tiềm năng của các tỉnh
 - Khuyến khích ngành nghề thủ công
- ⑤ **Vùng KTTĐ Trung bộ, với vai trò đầu tàu của Đà Nẵng**, nên bổ sung chứ không nên cạnh tranh với Vùng KTTĐ Bắc bộ và Nam bộ – tạo dựng các cơ hội phát triển kinh tế mới
 - Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân trong ngành dịch vụ và thương mại
 - Khai thác các lĩnh vực mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, môi trường...

22

Chia sẻ vai trò có thể giữa các tỉnh trong Vùng KTTĐMT

Vấn đề chính	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	
Chức năng đầu mối	B	(A)	B	B	B	
Lĩnh vực phát triển chiến lược	Du lịch	(A)	(A)	(A)	A	A
	Công nghiệp	B	B	B	(A)	B
	Dịch vụ	A	(A)	B	A	B
	Kinh tế môi trường	B	(A)	A	B	B
	Phát triển nguồn nhân lực	B	(A)	B	B	B
	Quản lý môi trường	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)
Nâng cao giá trị văn hóa	(A)	B	(A)	B	B	
Phát triển đô thị	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)	
Phát triển nông thôn	(A)	B	(A)	(A)	(A)	

A: Vai trò cấp I, B: Vai trò cấp II

23

Chiến lược phát triển thành phố Đà Nẵng

- Phân tích hiện trạng
- Các vấn đề, khó khăn và cơ hội phát triển
- Tầm nhìn
- Chiến lược



A8-115

■ Thành phố Đà Nẵng: Thông tin kinh tế xã hội

- Tổng dân số thì không lớn nhưng tốc độ tăng dân số đô thị cao.
- Về việc làm, khu vực 3 tăng trưởng nhanh, khu vực 2 tăng trưởng trung bình và khu vực 1 có mức tăng trưởng âm
- Đóng góp của khu vực 2 là quan trọng nhất

	2000	2007	Nhịp tăng 2000-2007 (%)	
Dân số (000)	716.282	806.744	1,7	
Dân số đô thị (%)	79	87	3,1	
Thu nhập trung bình hộ gia đình ¹⁾ (000 đồng)	-	4.098		
Việc làm	Số lượng (000)	323	400	
	Thất nghiệp (%)	-	5,02	
	Khu vực (1/2/3) (%)	30 / 32 / 38	10 / 32 / 58	-9,5 / 5,7 / 12,4
Kinh tế	GDP vùng (tỷ đồng)	7.984	15.284	9,7
	Khu vực (1/2/3) (%)	8 / 40 / 52	4 / 47 / 49	-0,6 / 12,3 / 8,8
	FDI (00-07) (triệu \$)		4.751	
	Xuất khẩu (triệu \$)	235	470	10,4
	Nhập khẩu (triệu \$)	316	522	7,4
	Du lịch (triệu \$)	13	32	13,9

1) Nguồn: Điều tra phỏng vấn hộ gia đình của DaCRISS, 2008

■ Phân bổ thu nhập

- Thu nhập hộ gia đình trung bình cả thành phố là 4,1 triệu đồng/tháng và sự phân bổ mức thu nhập gia tăng đều hơn so với Hà Nội.
- Tuy nhiên, phân bổ thu nhập có sự chênh lệch khá lớn giữa các quận/huyện
- Cần tiếp tục phân tích các vấn đề và nhu cầu của nhóm thu nhập thấp

Thu nhập hộ gia đình (%)	Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
- 1,5 triệu đồng	9	10	8	9	19	10	28	13	27
- 2,0 triệu đồng	8	10	9	7	11	11	23	11	18
- 3,0 triệu đồng	17	22	27	25	31	26	26	23	23
- 4,0 triệu đồng	15	17	20	23	19	22	12	17	15
- 5,0 triệu đồng	18	18	16	17	9	15	7	15	8
- 6,0 triệu đồng	10	8	9	8	4	7	2	7	4
Trên 6,0 triệu đồng	22	15	11	12	7	9	2	13	5
Thu nhập trung bình/hộ (triệu đồng/tháng)	5.0	4.5	4.2	4.1	3.2	3.9	2.5	4.1	2.7

Nguồn: Khảo sát HIS trong DaCRISS 2008
1) HIS của HAIDEP 2005

26

■ Sở hữu tài sản và hàng hóa

- Tỷ lệ sở hữu phương tiện cá nhân cao (xe máy, xe đạp)
- Tương đương với mức sở hữu hàng hóa ở Hà Nội
- Mức sở hữu phương tiện/hàng hóa khác nhau theo quận/huyện

Quận/Huyện	Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
Tài sản hộ gia đình (%)	Điều hòa nhiệt độ	23	15	9	4	4	6	1	11
	Máy giặt	61	48	39	31	20	30	10	39
	Tủ lạnh	88	80	76	72	58	67	38	72
	TV	98	98	98	98	97	97	91	97
	Đài	13	7	30	8	22	7	5	13
	Máy tính	53	40	37	31	30	29	11	36
	ĐT di động	83	79	81	81	69	77	52	75
	Đi xe đạp	83	79	81	81	69	77	52	75
Xe /người (%)	Xe đạp	18	18	20	27	24	24	29	21
	Xe máy	54	47	50	53	45	44	38	47
	Ô tô	1	1	0	0	1	1	0	1

Nguồn: DaCRISS HIS, 2008
1) HAIDEP HIS, 2005

27

■ Kết nối tới dịch vụ hạ tầng đô thị

- Mức độ dịch vụ đô thị tương đương hoặc cao hơn ở Hà Nội
- Mức độ dịch vụ thay đổi theo quận/huyện

Nối tới (%)	Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
Dịch vụ đô thị	Điện	100	100	100	100	98	100	98	100
	Nước máy	95	86	83	46	38	57	7	67
	Nhà vệ sinh	9	9	23	0	2	14	8	10
	Gas	1	2	5	0	1	1	2	77
	Điện thoại	90	85	89	78	71	78	63	81
	Thu gom rác thải	96	99	99	85	81	96	26	85
	Cống	88	82	65	10	21	59	3	57
	Internet	35	25	17	12	9	11	3	19
	Y tế ²⁾	98	99	97	100	98	94	93	97
Giáo dục	Cấp 1 ²⁾	100	100	100	100	85	99	97	98
	Cấp 2 ²⁾	100	100	99	100	84	97	99	98

Nguồn: DaCRISS, HIS 2008
1) HAIDEP HIS 2005
2) Điều tra khảo sát xã của DaCRISS, 2008

A8-116

28

■ Đánh giá của người dân về điều kiện và nhu cầu nhà ở

- Nhà chủ yếu do tư nhân (hộ gia đình) sở hữu, mức hài lòng tương đối cao
- Người dân muốn có thêm không gian thông thoáng, kết cấu tốt

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
Sở hữu (%)	Chủ ở	98	96	96	97	99	94	98	97	92
	Khác	2	4	4	3	1	6	2	3	8
Diện tích trung bình (m ² /nhà)		98	96	117	132	113	144	91	108	89
Đánh giá	K. hài lòng	10	16	15	18	22	17	23	16	26
	Bình thường	41	29	24	18	30	42	39	33	28
	Hài lòng	49	56	61	64	48	42	38	51	46
3 lý do chính khiến không hài lòng	Không gian	Không gian	Không gian	Không gian	Thông thoáng	Kết cấu	Không gian	Kết cấu	Kết cấu	Không gian
	Kết cấu	Thông thoáng	Kết cấu	Kết cấu	K.gian, Th.kế	Thông thoáng	Địa điểm	Không gian	Thiết kế	
	Thông thoáng	Địa điểm	Thông thoáng	K.gian, Th.kế	Địa điểm	Kết cấu	Thông thoáng	Thông thoáng	Kết cấu	

Nguồn: DaCRISS HIS, 2008
1) HAIDEP HIS, 2005

29

■ Nhu cầu nhà ở của người dân

- Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới đánh giá rằng khoảng 19% quỹ nhà hiện nay cần được xây dựng lại hoặc cải tạo đáng kể ≈ 19% số hộ thể hiện “không hài lòng” về nhà ở hiện tại (DaCRISS)

Mức thu nhập hộ gia đình ¹⁾	Nhà ở kém										Tổng quỹ nhà	
	Điều kiện môi trường “rất không an toàn”		Nhà tạm		Điều kiện bảo trì “rất kém”		Dưới 6 m ² /người		Tổng			
1	206	17	3.500	39	1.236	55	9.058	49	14.206	51	29.569	20.2
2	412	33	1.236	14	824	36	6.588	36	6.588	24	32.086	21.9
3	412	33	3.088	34	0	0	2.265	12	5.353	19	35.848	24.5
4	0	0	618	7	206	9	412	2	1.236	4	31.252	21.4
5	206	17	618	7	0	0	0	0	618	2	17.639	12
Tổng/Tỷ lệ	1.236	1	9.060	6	2.266	2	18.323	13	28.001	19	146.380	100

Nguồn: Đánh giá về nhà ở của các nhóm thu nhập thấp ở Đà Nẵng, 2007

30

■ Đánh giá của người dân về công viên/không gian xanh

- Công viên trong thành phố không có nhiều. Chỉ khoảng 14% dân số có thể đi bộ đến công viên
- Trên 80% dân số cho rằng tiếp cận tới công viên/không gian xanh là quan trọng
- Người dân hài lòng về những công viên hiện có

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
Tình trạng công viên và không gian xanh ở các khu dân cư (%)	Trong phạm vi có thể đi bộ	18	15	15	40	1	15	1	14	31
	Trong cự ly có thể tới được	12	5	7	15	0	6	0	7	19
	Không đến được	70	80	78	45	99	79	99	79	50
Tầm quan trọng của việc tiếp cận công viên và không gian xanh (% trả lời có)		89	78	76	100	68	84	78	82	90
Mức hài lòng về công viên (%)	Không hài lòng	16	18	25	11	15	28	9	18	20
	Bình thường	56	48	38	43	62	56	49	50	35
	Hài lòng	28	34	37	45	23	16	42	32	45

Nguồn: DaCRISS HIS, 2008
1) HAIDEP HIS, 2005

31

■ Đánh giá của người dân về chức năng công viên

- Chỗ chơi cho trẻ em là yêu cầu “số 1” của người dân
- Cây xanh, nơi nghỉ ngơi, tập thể dục là chức năng quan trọng “số 2”

	Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
3 chức năng cần thiết cho công viên/không gian xanh (%)	Chỗ chơi cho trẻ em	Chỗ chơi cho trẻ em	Chỗ chơi cho trẻ em	Chỗ chơi cho trẻ em	Chỗ chơi cho trẻ em	Chỗ chơi cho trẻ em	Chỗ chơi cho trẻ em	Chỗ chơi cho trẻ em
	Nơi tập thể dục	Nơi tập thể dục	Cây xanh (cây, hoa)	Khu nghỉ ngơi	Cây xanh (cây, hoa)	Khu nghỉ ngơi	Cây xanh (cây, hoa)	Chỗ đi bộ
	Cây xanh (cây, hoa)	Cây xanh (cây, hoa)	Khu nghỉ ngơi	Nơi tập thể dục	Khu nghỉ ngơi	Cây xanh (cây, hoa)	Khu nghỉ ngơi	Khu nghỉ ngơi

Nguồn: DaCRISS HIS, 2008
1) HAIDEP HIS, 2005

32

■ Cảnh quan

- Người dân rất quan tâm tới vấn đề cảnh quan và thiết kế đô thị

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
Những ảnh hưởng tiêu cực đến cảnh quan (% có)	Đường dây điện	99	99	99	99	97	100	99	99	97
	Đỗ xe trên vỉa hè	97	95	99	99	97	98	99	97	96
	Quảng cáo ở đô thị	91	93	85	94	93	89	98	92	82
	Thiết kế công trình	81	83	74	74	68	77	79	77	77
	Công trình quá khổ	86	92	75	69	75	80	91	83	77
10 cảnh quan yêu thích nhất (theo thứ tự sắp xếp)		1. Cầu Sông Hàn, 2. Bà Nà, 3. Bán đảo Sơn Trà, 4. Bãi biển Mỹ Khê, 5. Bãi biển Non Nước, 6. Big C (Vinh Trung Plaza), 7. Hải Vân, 8. Metro, 9. Khu nghỉ dưỡng Furama, 10. Bãi biển Xuân Thiều								
10 cảnh quan ít được yêu thích nhất (theo thứ tự sắp xếp)		1. Làng Tuy Loan, 2. Sân Văn động Chi Lăng, 3. Công viên 29/4, 4. Bãi biển Xuân Thiều, 5. Metro, 6. Softech office tower, 7. Nhà hát Trưng Vương, 8. Tháp ven sông Indochina, 9. People's Committee building Tòa nhà UBND, 10. Hải Vân								

Nguồn: DaCRIS HIS, 2008
1) HAIDEP HIS, 2005

33

■ Đánh giá về Du lịch

- Nhiều người cho rằng cần phát triển du lịch để tăng trưởng kinh tế

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Đà Nẵng	
Cần phát triển du lịch (% tổng số)	Có	88	89	84	99	87	96	94	90	
	Thường	6	8	11	1	10	4	3	7	
	Không	6	3	5	0	3	0	3	3	
Loại hình du lịch được phát triển (%)	Du lịch nội địa									21
	Du lịch sinh thái (núi,...)									18
	Du lịch khu nghỉ dưỡng ven biển									15
	Du lịch quốc tế									13
	Du lịch văn hóa / lịch sử									12
	Thể thao trên biển (bơi thuyền, lặn, câu cá thể thao...)									11
Lý do phát triển du lịch (% tổng số)	Tăng cơ hội việc làm									72
	Tăng thu nhập/nhu cầu về hàng hóa từ khách du lịch									22
	Gặp gỡ khác nước ngoài, khách du lịch nội địa									6
Lý do không phát triển du lịch (% tổng số)	Dẫn đến tăng giá cả đối với người dân địa phương									31
	Dẫn đến sự tái định cư của người dân địa phương									29
	Gây áp lực mạnh hơn đến các ngành dịch vụ (điện, nước, thu gom rác thải)									20

Nguồn: DaCRIS HIS, 2008

34

■ Người dân đánh giá về môi trường sống

(% trả lời "không hài lòng")

- Người dân Đà Nẵng khá hài lòng về môi trường sống hiện tại nếu so với ở Hà Nội
- Tỷ lệ không hài lòng khá cao về các mặt "giải trí", "công viên", "vận tải công cộng",

Môi trường sống	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
Cây xanh	27	29
Cảnh quan	21	24
Ngập lụt	19	27
Chất lượng không khí	18	26
Sự yên tĩnh	17	19
Điều kiện vệ sinh	15	20
An toàn/An ninh	11	11
Nhà ở	10	20

Các dịch vụ tiện ích	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
Cấp nước	12	38
Cấp điện	9	7
Thu gom chất thải rắn	8	12
Cấp khí đốt	6	8
Thông tin liên lạc	4	5

Tiếp cận dịch vụ đô thị	Đà Nẵng	Hà Nội ¹⁾
Điểm vui chơi giải trí	27	32
Công viên / không gian xanh	25	38
Vận tải công cộng	22	33
Trung tâm y tế	12	16
Trụ sở cơ quan	10	19
Siêu thị (hàng ngày)	9	13
Trường tiểu học	6	7

Nguồn: DaCRIS HIS, 2008
1) Nguồn: HAIDEP HIS, 2005

35

■ Đánh giá môi trường sống theo quận / huyện

Số trong () là tỷ lệ người "không hài lòng"

- Hải Châu : đường đến các điểm vui chơi giải trí (24), cây xanh (23), công viên/các không gian xanh (21),
- Thanh Khê : **cây xanh (37), cảnh quan (31), đường đến các điểm giao thông công cộng (25)**, đường đến công viên/không gian xanh(24), chất lượng không khí (23), đường đến các điểm giải trí (22), sự yên tĩnh (21)
- Sơn Trà : **đường đến các điểm giải trí (32), đường đến các công viên/không gian (29), cây xanh (27)**, cảnh quan (23)
- Ngũ Hành Sơn: đường đến các điểm vui chơi giải trí (23)
- Cẩm Lệ : **cung cấp nước (38), lụt lội (30)**, đường đến công viên/không gian xanh (23), đường đến các điểm giao thông công cộng (22)
- Liên Chiểu : **chất lượng không khí (36), cây xanh (29), đường đến công viên/không gian xanh (27), sự yên tĩnh (26), đường đến các điểm giải trí (26)**, điều kiện vệ sinh (23), lụt lội (23), cảnh quan (22),
- Hòa Vang : **cung cấp nước(47), lụt lội (42), chất thải rắn (32), đường đến các điểm giải trí (27), cây xanh (26), cung cấp khí đốt(26), đường đến công viên/không gian xanh (25)**, cảnh quan (23), chất lượng không khí (22), đường đến các điểm giao thông công cộng(22)

Nguồn: DaCRIS HIS, 2008

36

■ Tóm tắt hiện trạng

- Nhìn chung người dân khá hài lòng về điều kiện hiện nay
- Tuy nhiên vẫn cần cải thiện nhiều ở một số lĩnh vực cụ thể
- Nhận thức của người dân về môi trường (không chỉ là vấn đề ô nhiễm mà còn về cảnh quan, thiết kế đô thị, cây xanh, v.v.) khá cao

37

Tương lai Thành phố Đà Nẵng



■ Các nhân tố phát triển chính ở Đà Nẵng theo nhận định của người dân

◀ Tầm nhìn tương lai ▶

	%
TP môi trường với các dịch vụ và du lịch	22
Trung tâm phát triển miền Trung Việt Nam có thể cạnh tranh với Hà Nội và Tp.HCM	19
Trung tâm văn hóa, nghệ thuật và du lịch	14
Thành phố công nghiệp, chế biến hàng hóa giá rẻ xuất khẩu ra thị trường thế giới	14
Thành phố du lịch hiện đại với các hoạt động giải trí ngoài trời	11
Trung tâm giáo dục và công nghiệp công nghệ cao	9

◀ Nội dung phát triển chính ▶

	%
Sức khỏe và vệ sinh	20
Xã hội phồn vinh, gia đình hạnh phúc	17
Công bằng xã hội	12
Ngành công nghệ cao	9
Thương mại và kinh doanh	9
Tầm nhìn quốc tế	8
Giải trí	8
Thiên nhiên và môi trường tự nhiên	7
Văn hóa, lịch sử và nghệ thuật	7

➔ **Thành phố môi trường theo mong mỏi của người dân, nhưng người dân không chỉ muốn không ô nhiễm**

■ Tầm nhìn và Mục tiêu đã điều chỉnh (giả định)

Đà Nẵng – Thành phố môi trường không ô nhiễm

Đà Nẵng cần ĐẢM BẢO :

- ① An toàn, an ninh
- ② Ổn định sinh thái
- ③ Cung cấp sự tiện nghi ở khu vực đô thị
- ④ Không còn hộ nghèo – kinh tế phát triển
- ⑤ Bảo tồn giá trị văn hóa
- ⑥ Sự mến khách

◀ Ba vai trò cơ bản của Đà Nẵng ▶

- Đà Nẵng được kết nối trực tiếp với thế giới và là một trung tâm dịch vụ, hoạt động thương mại chất lượng cao;
- Đà Nẵng trở thành một trung tâm quốc gia về các hoạt động môi trường và Nghiên cứu & Phát triển;
- Đà Nẵng trở thành một trung tâm quốc gia về phát triển nguồn nhân lực cho ngành dịch vụ và các ngành công nghệ cao

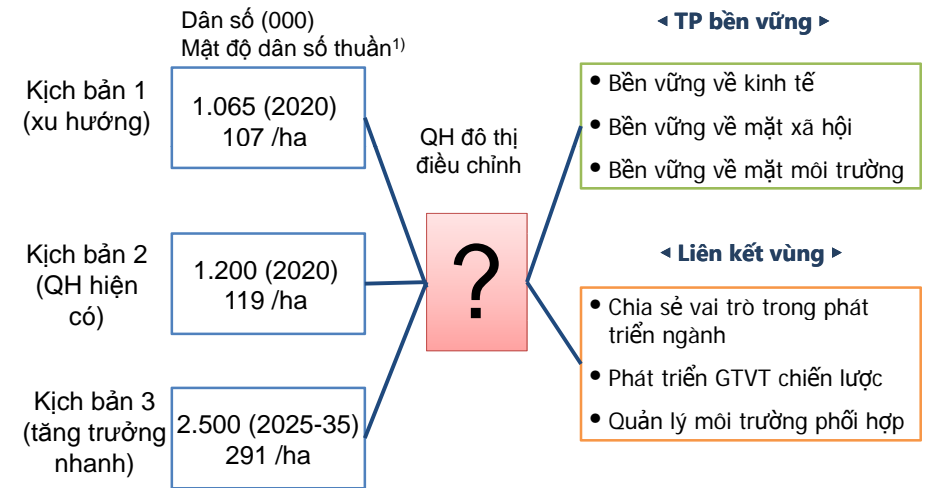
■ Khung phát triển đề xuất cho thành phố Đà Nẵng

- Đà Nẵng phải đủ mạnh để đi đầu trong phát triển kinh tế khu vực miền Trung và cả nước
- Đà Nẵng phải tăng trưởng hơn nữa để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn và cơ hội việc làm, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng ở miền Trung
- Một thành phố với dân số 1,2 đến 1,5 triệu người không thể cung cấp dịch vụ phong phú, chất lượng và số lượng đảm bảo cạnh tranh. Để đảm nhận vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng của Vùng KTTĐMT, quy mô dân số của thành phố phải ít nhất là 2,5 đến 3 triệu người.

➔ **Cần có kịch bản tăng trưởng lớn hơn**

41

■ Kịch bản phát triển đô thị xem xét trong DaCRISS

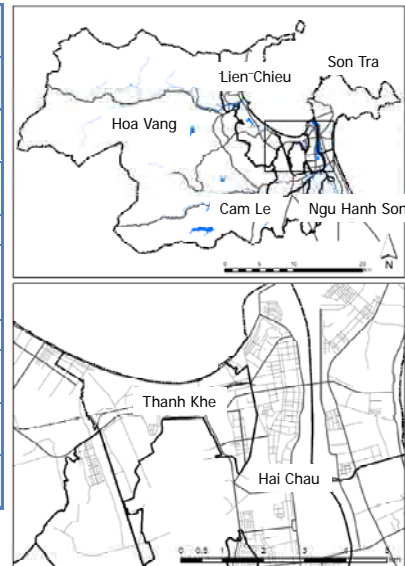


¹⁾ người/ha đối với khu vực đô thị

■ Kịch bản 1 : Xu hướng (kịch bản cơ sở)

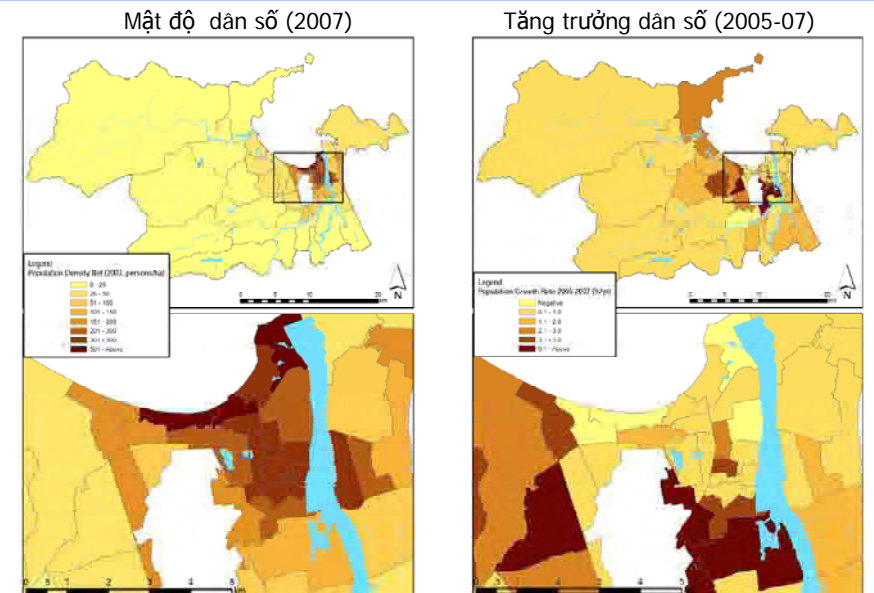
Quận/ Huyện	Dân số (000)		Nhịp tăng (%/năm)		Mật độ dân số (người/ha)	
	2000	2007	2000-2004	2005-2007	Tổng ¹⁾	Ròng ²⁾
Hải Châu	184	195	1.4	1.0	93	99
Thanh Khê	154	167	1.2	0.6	180	221
Sơn Trà	103	120	2.5	0.7	20	54
Ngũ Hành Sơn	46	54	2.4	1.2	15	17
Cẩm Lệ	60	68	2.3	3.1	21	29
Liên Chiểu	66	95	2.6	2.5	11	20
Hòa Vang	105	107	0.6	0.7	2	5
Đà Nẵng	716	807	1.6	1.2	6	21

1) Tổng diện tích
2) Trừ mặt nước, rừng v.v.



43

■ Đô thị đang mở rộng theo hướng bắc và nam, dọc các tuyến đường chính, mật độ thấp, tự phát

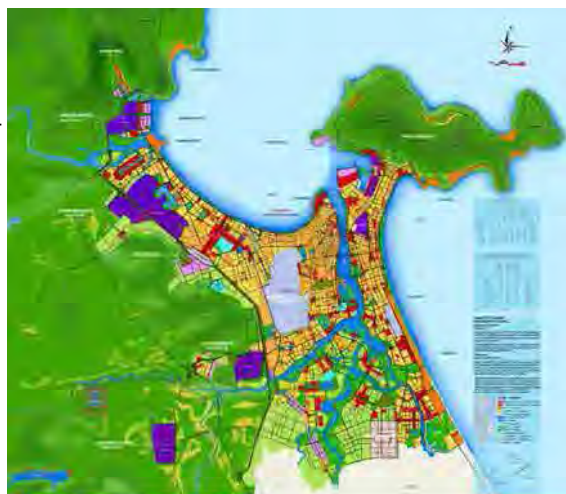


A8-120

44

■ Kịch bản 2 : Quy hoạch xây dựng hiện có

- Dân số năm 2020: 1,2 triệu
- Phát triển theo hướng Bắc – Nam
- Mạng lưới cây xanh mở rộng
- Mật độ tương đối thấp
- Trung tâm không rõ ràng
- Mô hình phát triển định hướng GTCC không rõ



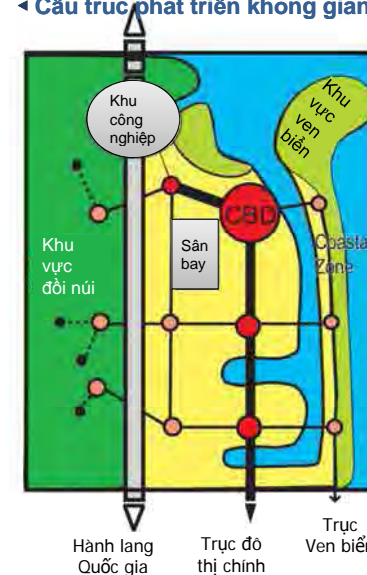
45

■ Kịch bản 3 : Đẩy nhanh tăng trưởng đô thị

◀ Các mô hình quy hoạch chính ▶

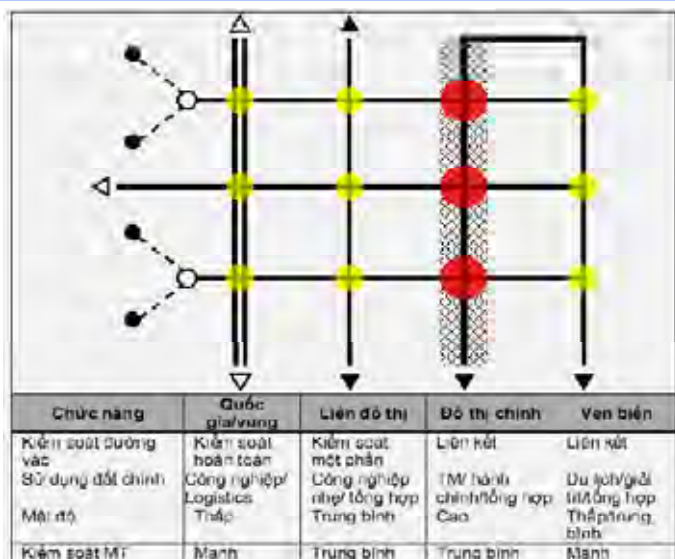
- Dân số năm 2025: 2,5 – 3,0 triệu
- Phát triển theo trục Bắc – Nam (sẽ liên kết Hội An)
- Mật độ cao, sử dụng đất hỗn hợp với các hành lang VTCC phát triển
- Đa trung tâm chia theo cấp
- Mạng lưới cây xanh, không gian mở rộng
- Thiết kế và cảnh quan đô thị được quản lý tốt

◀ Cấu trúc phát triển không gian ▶



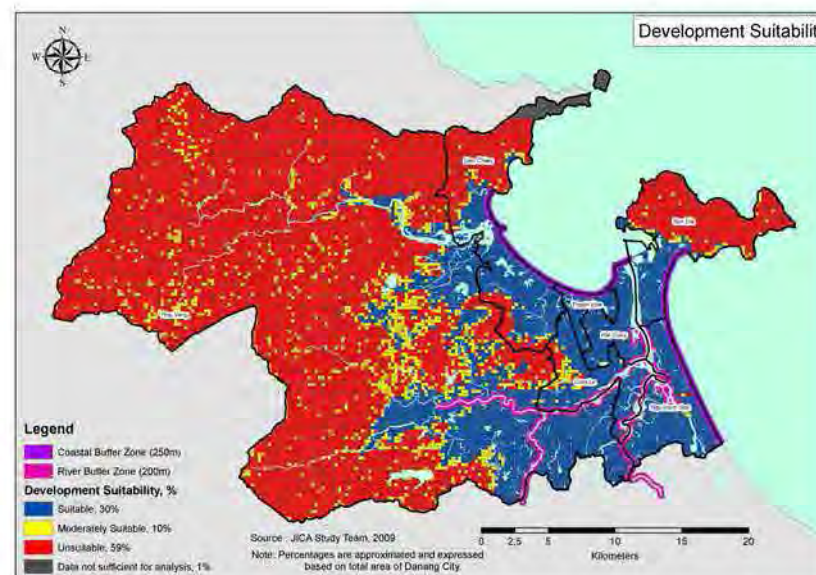
46

■ Cấu trúc mạng lưới giao thông, sử dụng đất và kiểm soát môi trường



47

■ Các khu vực phù hợp cho xây dựng (Sơ bộ)



48

So sánh các kịch bản (sơ bộ)

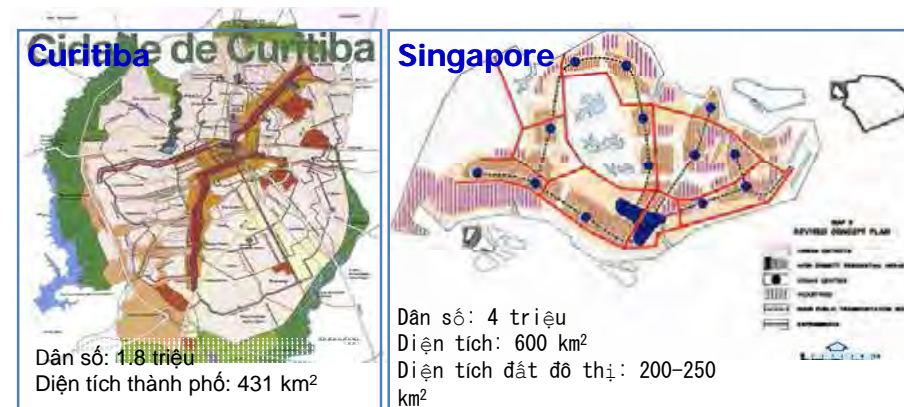
		Kịch bản 1 : Xu thế	Kịch bản 2 : Quy hoạch	Kịch bản 3: Phát triển nhanh
Số lược	Dân số (000)	1.065 (2020)	1.200 (2020)	2,5 – 3 triệu (2025-35)
	Diện tích đô thị (km ²)	89	89	89
	Mật độ dân số khu vực đô thị (người/ha)	107	119	291
Tính bền vững	Kinh tế: • Mức độ cơ cấu công nghiệp • Hấp dẫn đầu tư • Tác động tới vùng	Thấp: • Sử dụng đất không hiệu quả • Giảm hấp dẫn đầu tư • Ít tác động tới vùng	Trung bình:	Cao: • Trung tâm đô thị nhỏ, mật độ cao • Vị trí chiến lược cho các khu công nghiệp mới • Tăng cường kết nối với các tỉnh phụ cận
	Xã hội • Bất bình đẳng • Việc làm • Sử dụng dịch vụ	Thấp: • Cơ hội việc làm hạn chế • Tiếp tục di cư ra bên ngoài	Trung bình:	Trung tới cao: • tăng cường phát triển nguồn nhân lực • cải thiện điều kiện tiếp cận dịch vụ • Tăng cường khu vực sống
	Môi trường • Mức độ ô nhiễm • Bảo vệ sinh thái • Đối phó thiên tai	Thấp: • Tăng ô nhiễm • Hệ sinh thái bị tác động tiêu cực • Tăng rủi ro	Trung bình tới cao:	Trung tới cao: • Không bị ô nhiễm • Bảo tồn sinh thái • Tăng cường điều kiện hỗ trợ

Ví dụ hay của một số thành phố

Phát triển đô thị bền vững

Đô thị dựa vào vận tải công cộng

Đô thị nhỏ liên kết tốt với vận tải công cộng



Các vấn đề Quy hoạch chiến lược xem xét cho quy hoạch tương lai

Lĩnh vực giao thông

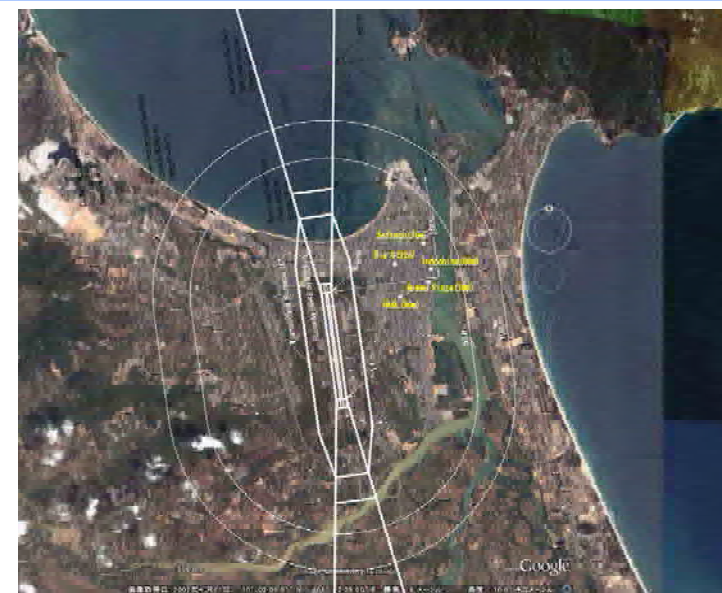
- ✓ **Sân bay quốc tế:**
 - Kết hợp với giao thông đường bộ
 - Kết hợp với phát triển đô thị (thành phố cảng hàng không)
- ✓ **Hệ thống vận tải khối lượng lớn:**
 - Xe buýt, tàu lửa nhanh, tàu lửa, ô tô
 - Phát triển có định hướng giao thông
- ✓ **Cảng:**
 - Tàu du lịch, mục đích thư giãn, nghỉ ngơi
- ✓ **Hệ thống đường thủy:**
 - Mạng lưới vịnh, sông
 - Mục đích thư giãn nghỉ ngơi, giao thông nội bộ

Lĩnh vực đô thị / môi trường

- ✓ Phát triển các quận trung tâm cạnh tranh mới có khả năng cạnh tranh quốc tế
- ✓ Phát triển có kiểm soát và xây dựng lại các khu đô thị hiện tại (chiều cao, thiết kế, cảnh quan)
- ✓ Phát triển các khu ven biển nối với Quảng Nam gồm cả Hội An: chức năng đô thị + resort
- ✓ Nối với vùng cao và khu vực ven biển

➔ **Gắn kết giao thông, đô thị và môi trường để phát triển thành phố môi trường bền vững, cạnh tranh**

Giới hạn phát triển đô thị do sân bay



▣ Các chiến lược chuyên ngành

- A. Phát triển kinh tế
- B. Phát triển xã hội
- C. Quản lý môi trường
- D. Phát triển không gian
- E. Nhà ở và điều kiện sống
- F. Giao thông vận tải đô thị
- G. Cơ sở hạ tầng và tiện ích đô thị
- H. Phát triển nguồn nhân lực
- I. Tài chính
- J. Phát triển năng lực quản lý

53

■ Chiến lược ngành (Phát triển kinh tế)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> • Hiệu suất thấp so với các thành phố khác tại Việt Nam • Thiếu các dịch vụ đa dạng • Cần cơ sở kinh tế tăng cường cho Đà Nẵng và VKTTĐMT 	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển các ngành công nghiệp hiện đại dựa trên tiềm năng địa phương giàu có, vd: môi trường, du lịch, nguồn nhân lực • Tạo ra môi trường đầu tư có lợi cho mọi thành phần bao gồm cả các DNV&N • Củng cố các mối liên hệ kinh doanh giữa thành phố và VKTTĐMT, VKTTĐMB, VKTTĐMN cũng như toàn thế giới. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nâng cao quản lý các KCN • Đẩy nhanh cổ phần hoá các DNNN và phát triển thành phần tư nhân • Lập quy hoạch du lịch kết hợp/điều phối cho VKTTĐMT kết hợp với kết cấu hạ tầng, cơ sở và sản phẩm chiến lược • Xúc tiến địa điểm các thể chế kinh doanh môi trường và NC&PT theo chính sách điều phối quốc gia. • Thiết lập ngành phát triển nguồn nhân lực bao gồm giáo dục bậc cao, đào tạo hướng nghiệp, y tế.

54

■ Chiến lược ngành (Phát triển xã hội)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> • Cần tiếp tục giảm nghèo và bất bình đẳng • Cần đáp thu hẹp khoảng cách cung-cầu trong các dịch vụ đô thị • Cần cải thiện an ninh đối với các vấn đề tội phạm, thực phẩm và sức khoẻ 	<ul style="list-style-type: none"> • Mở rộng các dịch vụ hạ tầng cơ sở nâng cao dựa theo nhu cầu và mạng an toàn cho mọi người, đặc biệt là cho người nghèo • Hỗ trợ sáng kiến của cộng đồng để tham gia vào các vấn đề địa phương một cách hiệu quả • Nâng cao nhận thức của người dân về phát triển đô thị và vấn đề quản lý và chương trình 	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển các cơ sở chăm sóc sức khoẻ, bao gồm bệnh viện đa khoa mới, trung tâm công nghệ y học tiên tiến • Phát triển thêm nhiều trường học, gồm nhà trẻ, trường tiểu học, THCS và THPT • Phát triển phòng thí nghiệm dinh dưỡng và kiểm soát vệ sinh/an toàn thực phẩm • Phát triển công viên văn hoá/thể thao/cộng đồng tại cấp thành phố và cộng đồng. • Xúc tiến phát triển các trung tâm điều dưỡng

55

■ Chiến lược ngành (Quản lý môi trường)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> • Cần giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm không khí, nước và đất • Khả năng dễ chịu tác động bởi thiên tai • Hệ sinh thái đang bị đe dọa • Cam kết thực hiện chương trình môi trường toàn cầu 	<ul style="list-style-type: none"> • Thiết lập một hệ thống và cơ chế hiệu quả để giảm thiểu và kiểm soát tới mức cho phép • Củng cố các biện pháp chuẩn bị ứng phó thiên tai và ngăn ngừa thiệt hại • Đề ra cơ chế liên tỉnh nhằm bảo tồn hệ sinh thái • Thiết lập hệ thống và các thể chế quản lý môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện các chương trình giảm thiểu ô nhiễm không khí, nước và đất hiện tại và mở rộng • Củng cố hệ thống theo dõi và giám sát ô nhiễm • Thực hiện lập bản đồ nguy hiểm và phân tích rủi ro đối với thiên tai nhằm thiết lập các biện pháp phòng ngừa, hệ thống cảnh báo và nâng cao khả năng ứng phó. • Thiết lập phân vùng môi trường hiệu quả nhằm bảo vệ hệ sinh thái có giá trị • Thực hiện chiến dịch nhận thức cộng đồng, giáo dục môi trường, xây dựng năng lực hành chính và phát triển nguồn nhân lực.

56

■ Chiến lược ngành (Phát triển Không gian)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> Các khu đô thị lộn xộn Thiếu việc kiểm soát sử dụng đất Thiếu chiến lược quản lý tăng trưởng 	<ul style="list-style-type: none"> Thiết lập định hướng rõ ràng cho hình thức và cấu trúc đô thị tương lai cho thành phố Đà Nẵng (vd: khu đô thị nhỏ dựa trên vận tải công cộng) với số dân ước tính là 2,5-3 triệu người Thiết lập cơ chế hiệu quả để kiểm soát/ hướng dẫn phát triển sử dụng đất Thực hiện chiến lược phát triển kết hợp đô thị-giao thông vận tải 	<ul style="list-style-type: none"> Cập nhật quy hoạch xây dựng hiện tại theo hướng kết hợp các chiến lược tăng trưởng Củng cố kiểm soát phát triển và hệ thống cấp phép dựa trên quy hoạch tổng thể cập nhật, hướng dẫn và hệ thống phân vùng Lập quy hoạch đô thị kết hợp cho các khu đô thị mở rộng của Tỉnh Quảng Nam

57

■ Chiến lược ngành (Nhà ở và môi trường sống)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> Thiếu nhà ở phù hợp cho nhóm thu thấp thấp và người nhập cư, bao gồm công nhân và sinh viên Kết cấu nhà ở dễ chịu ảnh hưởng bởi thiên tai Cần ứng phó với lối sống thay đổi của người dân 	<ul style="list-style-type: none"> Thiết lập cơ chế bền vững để cung cấp nhà ở với giá hợp lý cho nhóm người có thu nhập thấp Đưa ra tiêu chuẩn và thiết kế nhà ở cải thiện Thiết lập cơ chế cải thiện môi trường sống toàn diện 	<ul style="list-style-type: none"> Mở rộng cung cấp nhà ở xã hội Cung cấp đủ nhà ở tái định cư, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp và nhà ở cho sinh viên Cung cấp đất xây dựng nhà ở ra thị trường

58

■ Chiến lược tiểu ngành (Phát triển giao thông vận tải)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> Tình hình an toàn và ùn tắc giao thông thêm trầm trọng tại những đoạn đường/nút giao nhất định Thiếu nơi đỗ xe trong trung tâm thành phố Thiếu các dịch vụ vận tải công cộng Cần chuẩn bị cho lượng ô tô gia tăng 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển đường như một mạng lưới được định hình hiệu quả có thứ tự và kết hợp với vấn đề sử dụng đất Cải thiện các nút cổ chai và điểm đen thông qua quản lý giao thông Thiết lập quy định đỗ xe và các công trình cần thiết Mở rộng và củng cố các dịch vụ xe buýt đô thị Chuẩn bị phát triển hệ thống vận tải năng lực lớn Thiết lập mặt chuyển tiếp hiệu quả giữa vận tải đô thị và vận tải vùng (đường không, bộ, sắt và thủy) 	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng/nâng cấp cầu đường tại các điểm được xác định trong Quy hoạch Tổng thể cập nhật Thực hiện chương trình quản lý giao thông đối với các hành lang và khu vực chính Phát triển dịch vụ xe buýt đô thị theo các giai đoạn Phát triển dịch vụ vận tải thủy đô thị Thiết lập hành lang phát triển đô thị chủ chốt và chuẩn bị phát triển hệ thống vận tải năng lực lớn Xúc tiến phát triển kết hợp đường sắt cao tốc, đường bộ cao tốc, sân bay và mở rộng cảng kết hợp với giao thông vận tải đô thị

59

■ Chiến lược ngành (CSHT và Công trình Đô thị)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> Cần bố trí dịch vụ cơ sở hạ tầng đủ phục vụ toàn bộ dân số Cần nâng cao tính hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ Cần nâng cao khả năng thu hồi vốn đầu tư 	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng mạng lưới và công trình hiệu quả và hữu hiệu, bao gồm cấp thoát nước, điện, thông tin liên lạc, quản lý chất thải rắn Cải thiện cơ chế khai thác và quản lý Khuyến khích cơ chế người sử dụng trả tiền và nâng cao nhận thức về tiêu dùng tiết kiệm 	<ul style="list-style-type: none"> Nâng cấp hệ thống cấp điện, bao gồm xây dựng nhà máy điện mới và triển khai sản xuất năng lượng tái tạo Nâng cao năng lực cấp nước, bao gồm giảm thất thoát nước, hệ thống tái sử dụng nước, tìm nguồn nước mới v.v. Cải tạo hệ thống thoát nước, bao gồm xây dựng hệ thống xử lý nước thải trung tâm tại các KCN, trạm xử lý nước thải y tế, bể tự hoại tại ở khu vực nông thôn, v.v. Cải thiện hệ thống quản lý chất thải rắn, bao gồm việc xử lý nước rò rỉ từ rác thải, trạm xử lý chất thải y tế/độc hại, phân loại rác thải tại nguồn, tái sử dụng/tái chế v.v. Áp dụng nhiều biện pháp cải thiện khai thác và quản lý khác nhau, bao gồm nâng cao năng lực, công nghệ mới, PPP v.v. Xây dựng cơ chế cước phí phù hợp, tổ chức chiến dịch nâng cao năng lực, khuyến khích mô hình 3R

60

■ Chiến lược ngành (Phát triển nguồn nhân lực)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> Thiếu nguồn nhân lực có chất lượng tương xứng trong ngành dịch vụ Nâng cao năng lực thể chất cho người dân Cần nâng cao năng lực con người cho Đà Nẵng và vùng KTTĐTĐB 	<ul style="list-style-type: none"> Mở rộng và tăng cường giáo dục cao học Tăng cường đào tạo hướng nghiệp theo các chiến lược phát triển ngành Tăng cường trao đổi nhân lực ở cấp quốc gia và quốc tế 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển Đại học Đà Nẵng thành trung tâm quốc gia về giáo dục cao học và nghiên cứu, bao gồm việc thành lập trường y/dược, thành lập Trung tâm Công nghệ Môi trường, v.v. Xây dựng các trường trung học kỹ thuật và trung tâm đào tạo ngoại ngữ và các ngành nghề chiến lược như du lịch, dịch vụ, y tế, v.v. Tăng cường hợp tác với các trường đại học có tiêu chuẩn quốc tế Tổ chức các chương trình, hội nghị, gặp gỡ, giao lưu cấp quốc gia/quốc tế

61

■ Chiến lược ngành (Nâng cao Năng lực Cấp vốn Đô thị)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> Thiếu nguồn tài chính Cần cải thiện việc sử dụng nguồn tài chính 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường nguồn vốn tự có Tăng cường nguyên tắc người sử dụng trả tiền cho các dịch vụ đô thị Áp dụng mô hình PPP Cải thiện hệ thống quản lý tài chính, bao gồm cả việc xếp thứ tự ưu tiên cho các dự án 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường công tác thu thuế Rà soát lại các loại cước phí hiện tại của các dịch vụ đô thị để xây dựng hệ thống tốt hơn Lập các tài liệu hướng dẫn PPP cho các dự án phát triển đô thị. Tăng cường động lực và cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI Cải thiện khả năng tiếp cận tới nguồn vốn trung ương và ODA

62

■ Chiến lược ngành (Nâng cao năng lực quản lý)

Vấn đề	Chiến lược chính	Dự án/Hành động
<ul style="list-style-type: none"> Quy trình thông qua mất nhiều thời gian Thiếu thông tin công khai Thiếu cơ chế thực hiện cho các quy hoạch tổng thể đã thông qua 	<ul style="list-style-type: none"> Nâng cao năng lực quản lý để duy trì tốc độ tăng trưởng ngày càng cao. Nâng cao năng lực quy hoạch và tăng cường khung thể chế phục vụ phát triển và quản lý đô thị. Thiết lập cơ chế cho khu vực tư nhân tham gia vào phát triển đô thị và giám sát phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> Áp dụng công nghệ thông tin vào tất cả các bước quản lý hành chính nhằm xúc tiến các chương trình chính phủ điện tử. Chuẩn bị các tài liệu hướng dẫn tốt về phát triển đô thị căn cứ vào các quy hoạch đã được cập nhật. Đưa ra các chỉ tiêu hoạt động của thành phố để tất cả các bên liên quan tham khảo và đối chiếu.

63

Kết thúc

... cảm ơn Quý vị đã chú ý lắng nghe.

A8-125

64



Hội thảo về Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận (DaCRISS)

Phân tích hiện trạng và Chiến lược phát triển
cho Vùng Kinh tế Trọng điểm miền Trung

Ngày 29 tháng 5 năm 2009
Sở giao thông vận tải
Đoàn Nghiên cứu JICA

▣ Mục đích hội thảo

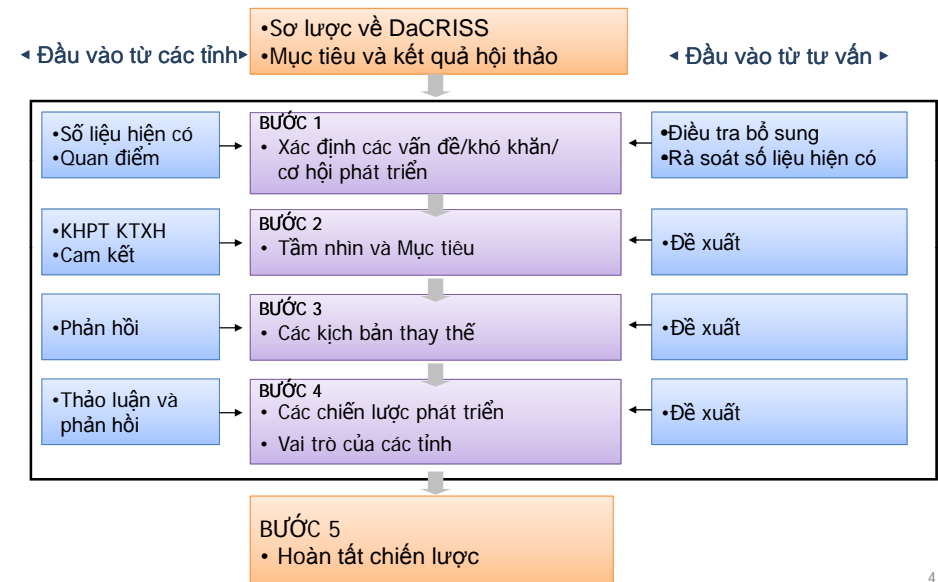
- trình bày tóm lược tiến độ nghiên cứu
- xác định các vấn đề, khó khăn chính của Vùng KTTĐMT
- thảo luận về tầm nhìn và chiến lược phát triển và tăng trưởng dài hạn của Tp.Đà Nẵng và Vùng KTTĐMT
- thảo luận về vai trò của các tỉnh trong Vùng KTTĐTB đối với kế hoạch phát triển chiến lược đề ra
- giải thích các bước tiếp theo

▣ DaCRISS và tiến độ chung của Nghiên cứu

- Các cuộc khảo sát bổ sung (phòng vấn hộ gia đình, điều tra phường/xã, điều tra cơ sở, phỏng vấn khách du lịch, điều tra giao thông)
- Các chuyến thăm thực địa
- Các cuộc họp/phỏng vấn
- Hợp tác kỹ thuật
- Hợp nhóm đối tác
- Phân tích hiện trạng
- Thảo luận các chiến lược phát triển dài hạn
- Hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ

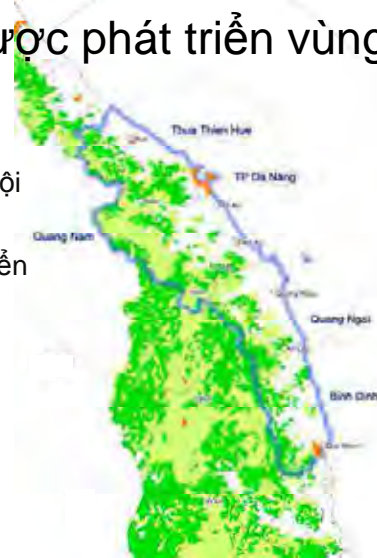
Năm/Tháng	NHIỆM VỤ/CÔNG VIỆC	Báo cáo BCD /Hội thảo
2008/6	NV1: Công tác chuẩn bị	Báo cáo Khởi đầu Hợp BCD lần 1
7	NV2: Thu thập số liệu và Phân tích hiện trạng	
8		
9	NV3: Tầm nhìn và chiến lược	
10		
11	NV4: Lập QHTT Phát triển Đô thị (2025)	Hội thảo (B) Báo cáo Giữa kỳ Hợp BCD lần 2
12		
2009/2-2	NV5: Lập chương trình Giao thông đô thị	Hội thảo (2) Báo cáo Cuối kỳ Hợp BCD lần 3
4	NV6: Lập chương trình Môi trường đô thị bền vững	
5	NV8: Kế hoạch triển khai (2015)	Đánh giá môi trường chiến lược
6		
7	NV9: Phát triển năng lực	Hội thảo (3) Dự thảo Báo cáo Cuối cùng Hợp BCD lần 4
8		
9		Hội thảo (4) Báo cáo Cuối cùng
10		
11		

▣ Khung hội thảo đã tổ chức tại các tỉnh



Ý tưởng và chiến lược phát triển vùng

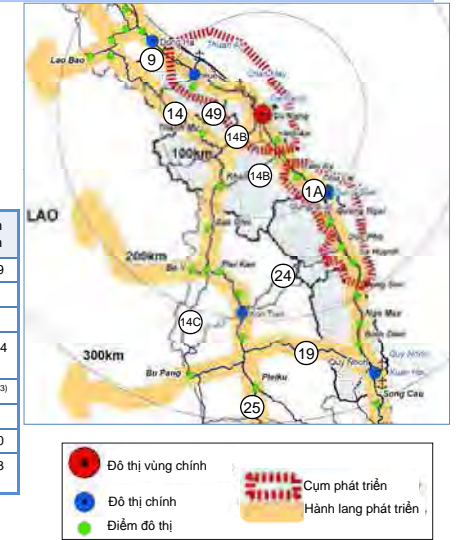
- Định hướng phát triển hiện tại
- Phân tích các khó khăn và cơ hội phát triển
- Tầm nhìn và chiến lược phát triển đề xuất
- Cơ chế chia sẻ vai trò dự kiến giữa các tỉnh để đảm bảo phát triển đồng bộ



Định hướng phát triển trong KHPTKT-XH hiện tại

- Phát huy các lợi thế so sánh của Miền Trung (hạ tầng, hợp tác trong vùng và liên vùng)
- Phát triển theo hướng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường

Chỉ tiêu	Tp. Đà Nẵng	TT Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
'07					
Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579
Dân số đô thị (%)	87	35	19	15	27
GDP/người (USD)	1.170	563	530	471	580
Việc làm (1/2/3) (%)	44 / 4 / 52	37 / 20 / 43	38 / 26 / 36	37 / 30 / 34	31 / 34 / 34
'20					
Dân số (000)	1.369	1.357	1.783 ³⁾	1.506 ³⁾	1.702 ³⁾
Dân số đô thị (%)	100	70	-	-	52
GDP/người (USD)	4.965	4.000	1.500 ¹⁾	859 ²⁾	4.000
Việc làm (1/2/3) (%)	2/43 / 56	5/47 / 47	15/44 / 41 ¹⁾	17/50 / 33 ²⁾	16/43 / 41



- 1) Số liệu năm 2015 dựa trên KHPTKT-XH đến 2015
- 2) Số liệu năm 2010 dựa trên KHPTKT-XH đến 2010
- 3) Ước tính theo tăng trưởng DS trong QHPTKT-XH

Hiện trạng các tỉnh trong vùng

	Đà Nẵng	Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng		
Diện tích (km ²)	1.283	5.065	10.409	5.153	6.039	27.949		
Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579	6.332		
% dân số đô thị	87	35	19	15	27	31		
Tăng trưởng dân số 02-07 (%/năm)	Đô thị	3,58	3,91	5,75	3,33	2,15	3,60	
	Nông thôn	-7,07	-0,42	-0,09	0,55	0,11	-0,15	
	Tổng	1,71	0,96	0,89	0,93	0,63	0,95	
GDP	Tỷ đồng	15.107	10.314	12.630	9.885	14.649	62.585	
	Tăng trưởng (%/năm)	12,3	10,7	11,4	10,7	9,9	11,5	
	'000 đồng/người	18.726	9.006	8.479	7.538	9.278	9.884	
FDI 00-07 ¹⁾	Số dự án	536	44	66	13	31	690	
	Triệu USD	4.751	443	558	863	363	6.979	
Thương mại	Nhập khẩu (triệu USD)	522	55	212	20	142	951	
	Xuất khẩu (triệu USD)	470	81	176	58	327	1.112	
Du lịch	Khách du lịch (000)	Nước ngoài	50	636	892	17	35	1.629
		Trong nước	20	667	698	244	352	1.981
	Doanh thu (triệu USD) ²⁾	32	39	28	4	4	108	

Nguồn: Phần lớn là từ niên giám thống kê, trừ số liệu sau đây
 1) 2003-2007 về Quảng Ngãi, 2002-2007 về Bình Định
 2) 2006 cho Bình Định

Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKT-XH tỉnh

Thành phố Đà Nẵng

- Tăng trưởng kinh tế thấp do không phát huy được tiềm năng và lợi thế
- Chậm thực hiện các dự án hạ tầng và FDI
- Trình độ công nghệ thấp dẫn tới quy mô sản xuất nhỏ và tính cạnh tranh của sản phẩm thấp
- Ô nhiễm môi trường
- Phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ phát triển đất
- Khác

Vấn đề về phát triển bền vững



■ Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

◀ Tỉnh Thừa Thiên Huế ▶

- Tình cạnh tranh của sản phẩm thấp
- GDP của tỉnh thấp (81% so với bình quân cả nước)
- Mức đầu tư FDI thấp
- Cơ sở hạ tầng nông thôn yếu
- Tích lũy tài chính không đủ
- Tài nguyên thiên nhiên suy thoái nhanh do phát triển nông nghiệp tập trung
- Trách nhiệm quản lý không rõ ràng, cải cách chậm
- Khác

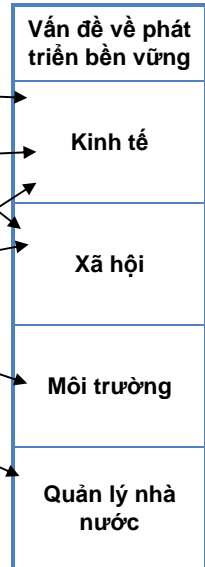


9

■ Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

◀ Tỉnh Quảng Nam ▶

- Hạ tầng yếu
- Khó khăn trong vận tải hàng hóa trong tỉnh và đối ngoại do địa hình đồi núi
- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp
- Bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai
- Thiếu thể chế phù hợp và chính sách rõ ràng
- Khác



10

■ Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

◀ Tỉnh Quảng Ngãi ▶

- Nền kinh tế còn yếu
- Năng suất ngành nông nghiệp thấp
- Tỷ lệ hộ nghèo cao
- Thiếu nguồn nhân lực kỹ thuật/khoa học và lao động có tay nghề (10,7%)
- Chịu ảnh hưởng của lũ lụt khi mưa lớn
- Địa hình đồi núi
- Phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước (70%)
- Khác



11

■ Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

◀ Tỉnh Bình Định ▶

- Chưa phát huy hết nguồn lực và tiềm năng dẫn tới việc tăng trưởng chậm
- Chậm chuyển dịch cơ cấu lao động (70% nông nghiệp)
- Cách xa các trung tâm kinh tế (Hà Nội, Tp.HCM)
- Thiếu lao động có kỹ năng và nguồn nhân lực có chất lượng cao
- Nguồn lực đầu tư, phát triển bị hạn chế
- Khác



12

■ Vấn đề xác định qua điều tra xã/phường

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	97	94	97	84	100	94	
	Giáo dục	Cấp 1	98	92	95	93	100	95
		Cấp 2	98	84	91	89	96	90
	Nước máy	72	62	65	41	51	58	
	Điện	100	85	89	90	97	91	
	Điện thoại	73	48	32	20	53	40	
	Thoát nước	75	51	46	19	81	59	
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	5	15	17	12	12	12
		Cản trở theo mùa (%)	16	36	33	87	47	48
		Thời gian đi (phút)	12	27	33	35	22	26
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	8	40	75	48	67	47
		Cản trở theo mùa (%)	11	39	25	79	36	41
		Thời gian đi (phút)	22	58	116	89	78	72

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

13

■ Các dịch vụ hạ tầng ưu tiên cho xã/phường trong vùng ¹⁾

Dịch vụ		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Hạ tầng	Đường bộ	18	24	20	32	13	22
	Cấp điện	2	5	8	13	1	7
	Cấp nước	5	11	3	3	38	12
	Thoát nước	6	7	0	0	1	2
Phát triển nguồn nhân lực	Giáo dục	18	12	17	14	2	12
	Y tế	6	4	18	3	5	8
	Đạy nghề	10	13	9	7	26	13
Đất đô thị	Đất kinh doanh, doanh nghiệp	4	4	3	7	1	4
	Đất nhà ở	4	2	1	0	9	3
Môi trường	Kiểm soát ô nhiễm	7	3	2	1	1	2
	Bảo vệ môi trường	10	10	5	3	1	5
Chính sách	Chính sách tỉnh	8	3	10	14	1	8
	Chính sách quốc gia	2	2	5	3	1	3
Tổng		100%	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Điều tra phường/xã của DaCRISS, 2008

1) Kết quả tính tỷ lệ thuận với mức độ ưu tiên

14

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã trong VKTTĐMT (% số người trả lời “có vấn đề” và “rất nghiêm trọng”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Ô nhiễm nước ngầm	20	7	0	0	0	3	
Ô nhiễm nước mặt	18	8	0	0	0	3	
Xâm nhập mặn	2	4	0	0	1	1	
Ô nhiễm đất	2	3	0	0	0	1	
Chất thải rắn	7	2	0	1	0	1	
Ô nhiễm không khí	18	9	0	4	0	4	
Phá rừng	5	20	5	9	9	10	
Xói mòn	5	22	4	8	3	8	
Lở đất	11	34	3	6	2	10	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	5	34	2	35	36	23
	Lũ quét	13	25	12	19	5	15
	Bão lốc	7	5	0	1	0	2

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

15

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã trong vùng KTTĐMT (% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	20	24	50	43	20	35
	Cấp điện	2	13	45	36	1	25
	Cấp nước	14	60	10	55	87	46
	Thoát nước	41	19	4	46	0	18
	Giáo dục	4	16	46	14	4	22
	Y tế	9	16	48	18	4	23
Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	29	8	11	11	60	22
	Đất ở	16	3	15	1	20	11
	Đất cơ sở kinh doanh	30	7	25	13	8	16
	Lao động có kỹ năng	50	68	66	91	91	76
	Kiến thức và năng lực của người dân	38	70	67	97	53	69
	Tiếp cận Tín dụng	21	39	55	98	15	51
Giá của yếu tố đầu vào	50	20	44	92	6	43	

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

16

■ Cơ hội phát triển cho xã/phường trong Vùng (% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Nông sản	Màu	13	16	36	10	1	18
	Vật nuôi	9	7	28	13	22	18
	Nuôi trong thuy sản	13	28	9	16	15	16
	Lâm nghiệp	11	28	43	37	36	35
Chế biến nông, lâm, thủy sản	13	17	8	28	15	16	
Khai khoáng	4	13	4	15	0	7	
Thủ công nghiệp	16	11	15	14	20	15	
Du lịch	Đại trà	9	16	6	2	1	6
	Sinh thái	23	28	13	3	35	19
Ngành chế tạo	7	3	5	13	2	6	
Xây dựng	4	3	3	16	13	8	
Thương mại	38	34	13	28	25	25	
Dịch vụ khác	25	26	8	4	25	15	
Ngành CN khác	23	1	3	2	0	3	

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

17

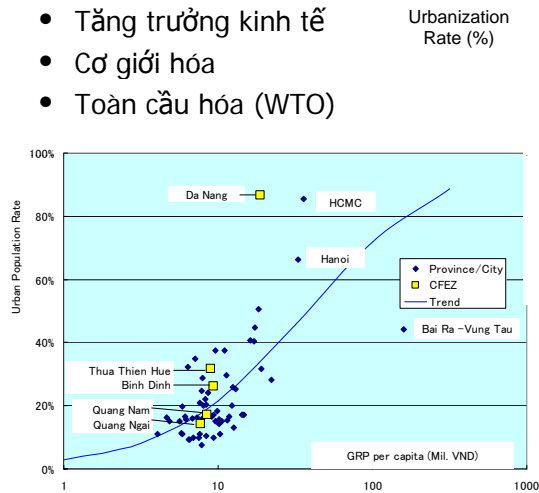
■ Đánh giá về Vùng (tóm tắt)

- ◀ Điểm yếu và thách thức ▶
 - Thị trường địa phương nhỏ (ít dân & thu nhập thấp)
 - Xa trung tâm tăng trưởng (các vùng KTTĐ bắc-nam)
 - Liên kết giữa các tỉnh còn yếu
 - Thiếu cơ sở hạ tầng
 - Chưa được thế giới biết đến
 - Hay bị thiên tai
 - Môi trường suy thoái
 - Thiếu nhân lực có chất lượng
- ◀ Điểm mạnh và cơ hội ▶
 - Giàu tài nguyên thiên nhiên/văn hóa
 - Vị trí chiến lược trong lãnh thổ và Tiểu vùng sông Mekong mở rộng
 - Nhiều tiềm năng phát triển du lịch
 - Cam kết của chính phủ về tăng trưởng và giảm nghèo
 - Tiềm năng về nguồn nhân lực có chất lượng

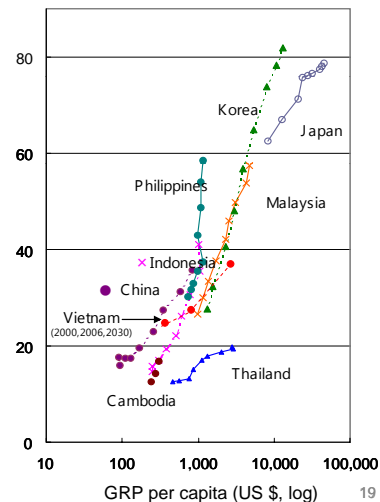
18

■ Tác động bên ngoài tới sự phát triển của Vùng KTTĐMT

- Đô thị hóa
- Công nghiệp hóa
- Tăng trưởng kinh tế
- Cơ giới hóa
- Toàn cầu hóa (WTO)



◀ Đô thị hóa và thu nhập ▶



19

■ Tác động của đô thị hóa: Luân chuyển hành khách trong Vùng Tăng từ 162.000 hay 27.000/năm (1999-2005) và 163.000 hay 54.000/năm (2005-2008)

Tỉnh		Từ									
		Tp.Đà Nẵng		T.T. Huế		Quảng Nam		Quảng Ngãi		Bình Định	
		99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08
Các VKTTĐ khác	VKTTĐMN	20,9	16,3	21,2	24,4	22,2	13,0	19,6	19,4	20,3	13,1
	VKTTĐMB	3,8	3,4	9,2	10,3	1,1	0,6	1,8	1,8	0,1	0
Vùng KTTĐ MT	TP. Đà Nẵng	53,4	44,5	21,8	17,3	12,5	11,9	17,6	16,8	6,9	5,3
	TP. Huế	1,3	1,1	18,6	15,2	0,6	0,2	2,1	1,9	0,1	0
	Dung Quất	1,6	2,7	1,8	1,6	2,6	6,7	19,8	22,7	1,7	4,1
	Nơi khác trong Vùng KTTĐMT	5,3	9,0	8,2	12,3	40,7	51,8	26,8	26,1	60,6	72,1
Các vùng khác		13,7	23,2	20,3	18,0	20,4	15,8	12,1	11,5	10,3	5,4
Tổng	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số lượng (000)	23	20	17	23	35	31	26,	25	61	64

Nguồn: Khảo sát xã/phường trong Nghiên cứu DaCRISS 2008

A8-130

20

Chiến lược phát triển cơ bản cho vùng KTTĐMT

Các vấn đề chính

- Vùng KTTĐMT còn yếu so với các vùng KTTĐ khác
- Khoảng cách ngày càng tăng giữa các vùng KTTĐ
- Vùng KTTĐMT là cầu nối Bắc - Nam
- Thế mạnh (3 vùng di sản văn hoá thế giới, bãi biển, núi đồi) và tiềm năng (biển, rừng, nhân lực) chưa được phát huy

Các chiến lược chính

- Kết nối trực tiếp với thị trường quốc tế (qua đường hàng không với sân bay có tính cạnh tranh và dịch vụ vận tải hiệu quả)
- Thiết lập hành lang tăng trưởng (vận tải) ven biển cạnh tranh để tăng cường tình kết nối và liên kết giữa các tỉnh trong vùng
- Đẩy nhanh tiến độ phát triển đô thị và lập mạng lưới ở Đà Nẵng và các trung tâm đô thị chính khác trong vùng để tạo cơ sở có tính cạnh tranh cho tăng trưởng
- Tăng cường kết nối đô thị – nông thôn để thúc đẩy phát triển nông thôn
- Xây dựng các chiến lược phát triển phối hợp về kinh tế và quản lý vùng
- Tăng cường sự hỗ trợ của trung ương vào phát triển hạ tầng để tạo nền tảng cho phát triển, và có chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân

21

Tăng cường kết nối trực tiếp giữa vùng và thế giới



22

Chiến lược phát triển quốc gia

Phát triển giao thông vận tải

- Đường sắt cao tốc Bắc – Nam
- Đường bộ cao tốc Bắc - Nam
- Đường sắt và đường bộ
- Cảng biển và vận tải biển
- Hàng không
- Dịch vụ logistics và vận tải liên phương thức
- Vận tải qua biên giới

Chính sách đô thị hóa

- Đẩy mạnh phát triển các đô thị cấp hai

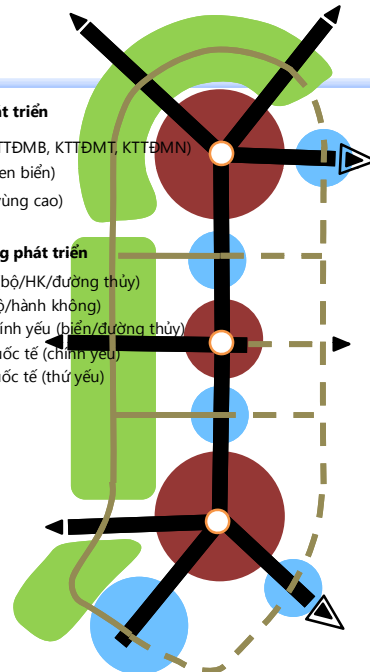
Kết hợp chiến lược phát triển vùng với các chính sách/dự án quốc gia

Các cụm phát triển

- Chính (VKTTĐMB, KTTĐMT, KTTĐMN)
- Thứ yếu (ven biển)
- Thứ yếu (vùng cao)

Các hành lang phát triển

- Chính yếu (bộ/HK/đường thủy)
- Thứ yếu (bộ/hàng không)
- Thứ yếu/chính yếu (biển/đường thủy)
- Cửa ngõ quốc tế (chính yếu)
- Cửa ngõ quốc tế (thứ yếu)



23

Dự án cải tạo ĐS đoạn Đà Nẵng – Huế (VITRANSS2)

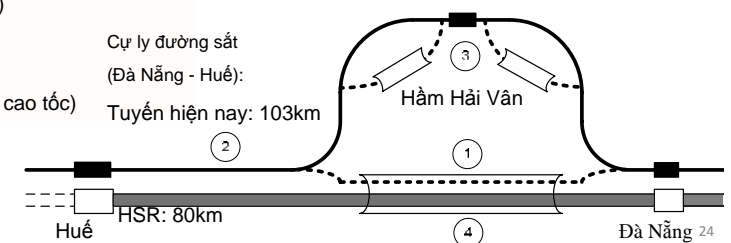
Chiến lược phát triển theo GD

- Xây dựng hầm mới theo tiêu chuẩn ĐSCT cho dịch vụ đường sắt tuyến bố trí lại hiện nay
- Cải tạo đoạn Huế – Đà Nẵng còn lại của ĐS hiện có
- Cải tạo ĐS hiện có đoạn hầm Hải Vân
- Phát triển ĐSCT và bố trí lại tuyến ĐS hiện có tới ③



Chi phí ước tính (triệu USD)

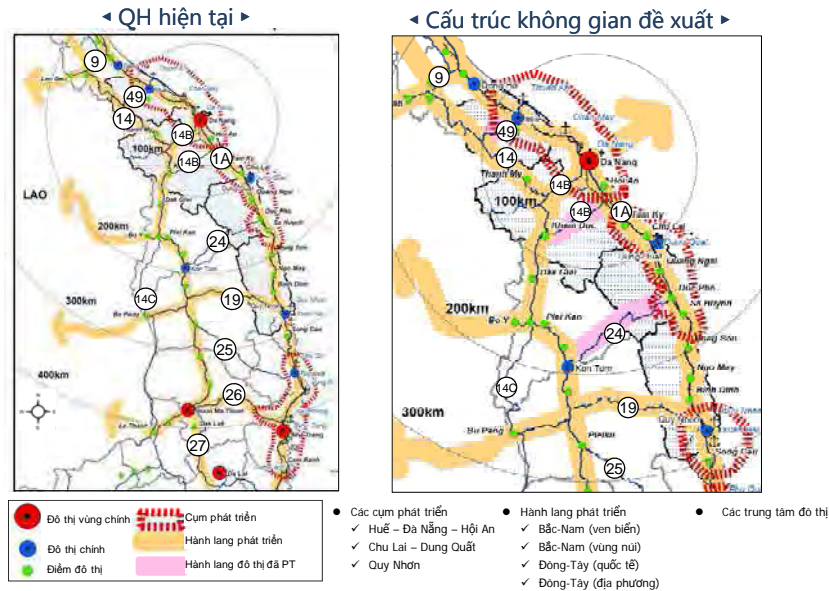
- 1.535 (đường đơn)
- 313 (đường đôi)
- 415 (đường đôi)
- 1.459 (đường đôi, cao tốc)



A8-131

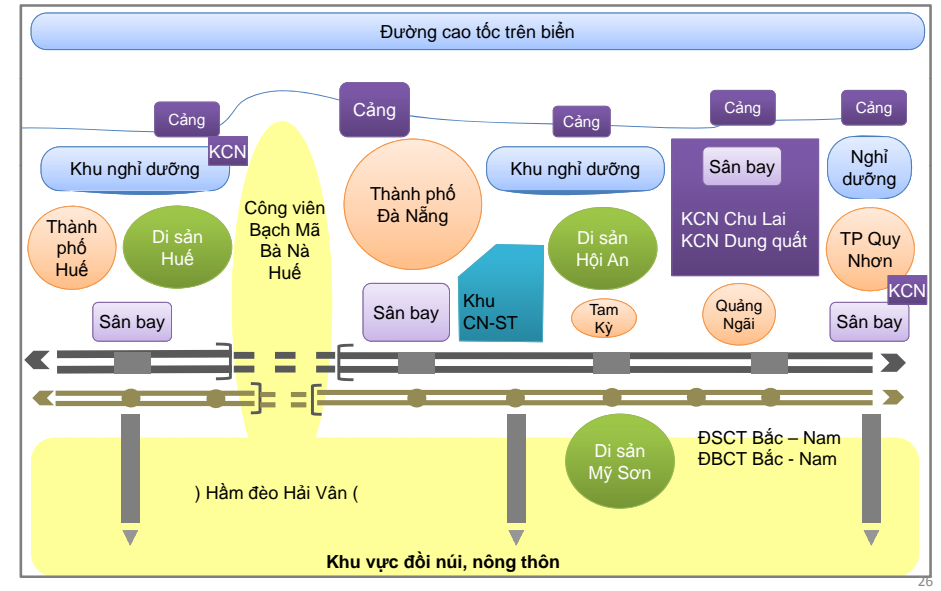
▣ Kịch bản phát triển

■ Cấu trúc không gian Vùng KTTĐMT



25

■ Ý tưởng về phát triển liên kết trong vùng



26

▣ Đánh giá nhanh các kịch bản phát triển

Khía cạnh bền vững		Kịch bản 1 : Cơ sở (không tác động)	Kịch bản 2 : Quy hoạch hiện có	Kịch bản 3: Tăng cường liên kết
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • cạnh tranh toàn cầu • Bối cảnh ở Việt Nam • Tinh gắn kết vùng 	1	2	3
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Không còn nghèo • Giảm bất bình đẳng • Tiếp cận dịch vụ 	1	2 - 3	3
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo vệ sinh thái • Không còn ô nhiễm • Phòng chống thiên tai 	1	2	2 - 3
Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý tốt • Ổn định tài chính • Sự tham gia cộng đồng 	1	2	2 - 3

Chú ý: 3: Đủ, 2: Trung bình, 1: Thiếu

27

▣ Tầm nhìn đề xuất

- Phát triển vùng theo hướng cạnh tranh về kinh tế, hài hòa về xã hội, bền vững về môi trường thông qua sự phối hợp liên tỉnh được cải thiện

- Phát triển kinh tế
- Cân bằng sinh thái
- Hòa hợp dân tộc

thông
qua

- Các giải pháp định hướng công nghệ
- Tăng cường quản lý môi trường
- Bảo tồn các giá trị văn hóa
- Phát triển nguồn nhân lực
- Cung cấp cơ sở hạ tầng chiến lược

**“vùng sinh thái –
công nghệ”**

A8-132

28

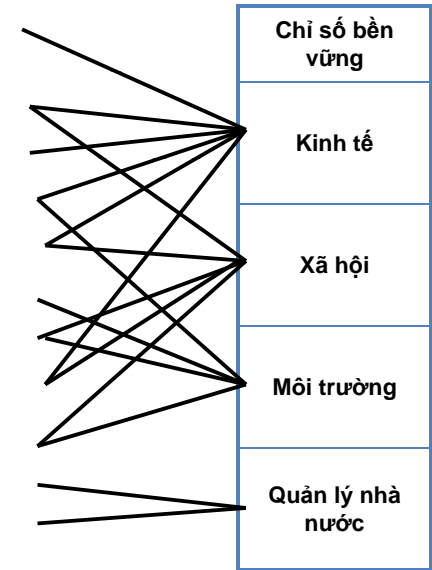
Chiến lược phát triển và chia sẻ vai trò

- **Thông nhất không gian** : Cấp quốc tế, trong nước, tỉnh và địa phương
- **Thông nhất ngành** : Kinh tế, xã hội, đô thị-nông thôn, dịch vụ-kết cấu hạ tầng...
- **Thông nhất thể chế** : Chính phủ-địa phương, liên tỉnh, liên ngành, tư nhân-nhà nước, ...

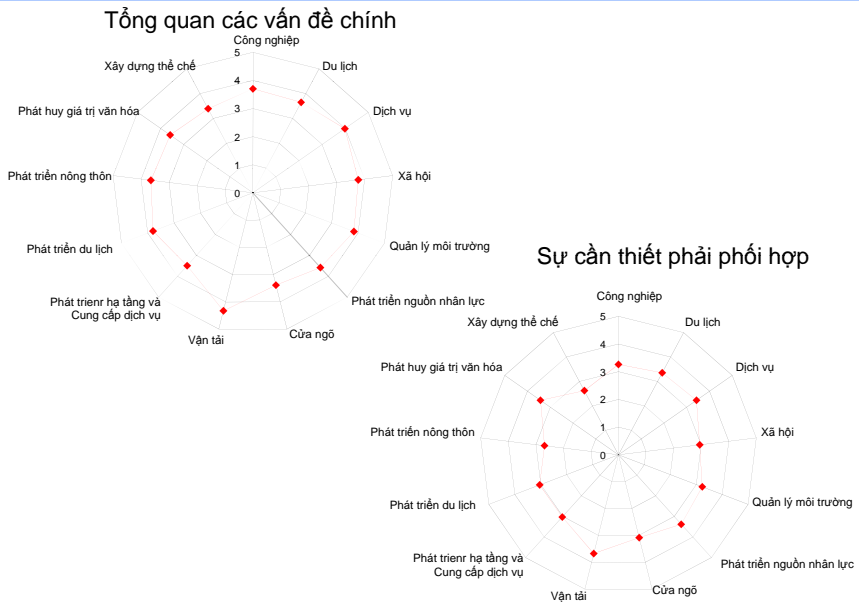
- Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc **"hội nhập"** nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- **"Hấp dẫn thế giới"** để thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- Cần có **"sự can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương"** để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

Các vấn đề chính trong vùng

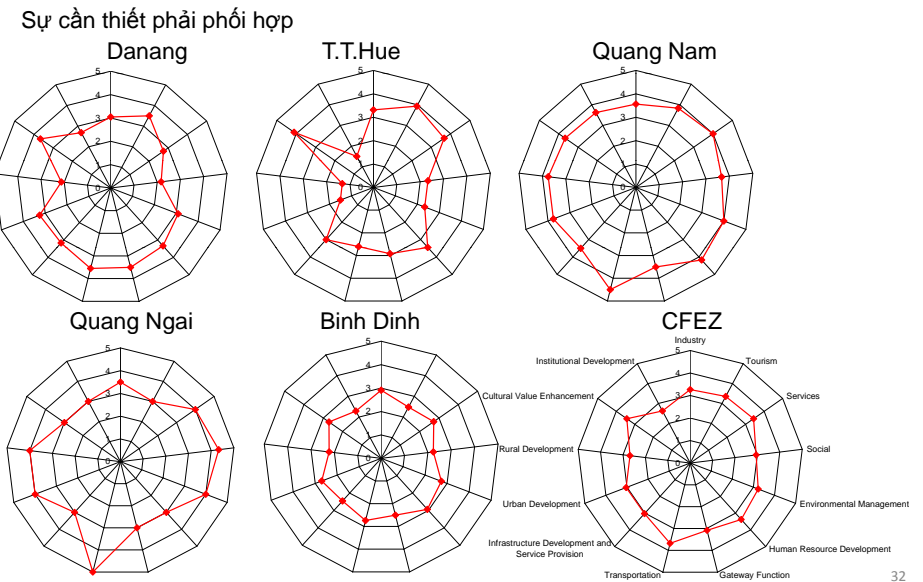
- Tăng cường chức năng cửa ngõ và tính kết nối trong vùng
- Phát triển du lịch
- Phát triển công nghiệp
- Phát triển ngành nghề mới
- Phát triển nguồn nhân lực
- Phát triển môi trường
- Nâng cao giá trị văn hóa
- Phát triển đô thị
- Phát triển nông thôn
- Khuyến khích đầu tư
- Phối hợp giữa các tỉnh



Phối hợp giữa các tỉnh trong vùng



Phối hợp giữa các tỉnh trong vùng



▣ Chia sẻ vai trò trong Vùng KTTĐMT xét theo quan điểm phát triển liên kết

Vấn đề chính		Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Chức năng đầu mối		B	(A)	B	(A)	B
Lĩnh vực phát triển chiến lược	Du lịch	(A)	(A)	(A)	A	A
	Công nghiệp	B	B	B	(A)	B
	Dịch vụ	A	(A)	B	A	A
	Ngành nghề mới (y tế, giáo dục)	B	(A)	A	B	B
	Phát triển nguồn nhân lực	A	(A)	A	A	A
	Quản lý môi trường	A	A	A	A	A
	Nâng cao giá trị văn hóa	(A)	B	(A)	B	B
Phát triển đô thị		A	(A)	A	A	A
Phát triển nông thôn		A	B	A	A	A

A: Vai trò chính, B: Vai trò thứ yếu (A): Vai trò cấp vùng

33

▣ Chia sẻ vai trò trong chiến lược (ví dụ)

- Đáp ứng nhu cầu hiện có** của các xã, phường (tỉnh)
 - Xây dựng chương trình phát triển hạ tầng toàn diện từng bước để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài (vùng, trung ương)
- Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh** trong vùng, ví dụ như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận nguồn tin dụng, v.v.. (vùng)
 - Phát huy các dự án giao thông vận tải chính cấp quốc gia, như đường sắt và đường bộ cao tốc bắc nam, v.v. (vùng)
 - Tăng cường kết nối hàng không trực tiếp với các đô thị lớn khác ở châu Á; tăng cường dịch vụ vận tải biển quốc tế (trung ương, Đà Nẵng)
- Tăng cường tiếp cận quốc tế tới thị trường**, các kênh thông tin, công nghệ và đầu tư thông qua việc mở rộng hệ thống vận tải hàng không, hàng hải và thông tin (vùng)
 - Khai thác nhu cầu của hành lang đông – tây (TW, Huế, QN, BĐ)
 - Tăng cường dịch vụ viễn thông (vùng, TW)
 - Tăng cường tính liên kết nội vùng thông qua phát triển mạng lưới (các tỉnh)
- Vùng KTTĐ Trung bộ, với vai trò đầu tàu của Đà Nẵng**, nên bổ sung chứ không nên cạnh tranh với các vùng KTTĐ Bắc và Nam – thông qua các cơ hội phát triển kinh tế mới (TW, vùng)
 - Đẩy mạnh du lịch kết hợp với các tỉnh, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa (TW, vùng, tỉnh)
 - Khuyến khích sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tiềm năng của các tỉnh (tỉnh)
 - Khuyến khích ngành nghề thủ công (vùng, tỉnh)
- Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh** đối với các ngành chiến lược, như du lịch, môi trường, vận tải, quản lý ven biển... (vùng, tỉnh)
 - Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân trong ngành dịch vụ và thương mại (vùng, tỉnh)
 - Khai thác các lĩnh vực mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, môi trường...(TW, vùng)

34

▣ BƯỚC TIẾP THEO

- Điều chỉnh Báo cáo Tiến độ dự thảo theo các ý kiến nhận xét và đóng góp của các tỉnh
- Thảo luận về Báo cáo Tiến độ trong cuộc họp Ban Chỉ đạo

35

Kết thúc

... cảm ơn Quý vị đã chú ý lắng nghe.

A8-134

36